Trường : ..............................
Lớp : ..................................
Họ, tên :..............................
Năm học : 20..... - 20.....

# Vở bài tập
# TOÁN 4

TẬP HAI

$$\frac{8 \times 7 \times 5}{11 \times 8 \times 7} = ?$$




NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

# HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
# VỞ BÀI TẬP TOÁN 4

**1.** Vở bài tập Toán 4 chủ yếu gồm các bài luyện tập, thực hành có cùng nội dung, mức độ như các bài tập trong sách giáo khoa Toán 4, chỉ khác về hình thức thể hiện và số liệu. Cách làm các bài tập trong vở này cũng giống như cách làm các bài tập trong sách giáo khoa. Do đó, ở những nơi có điều kiện giáo viên có thể hướng dẫn học sinh làm bài ở vở này trong thực hành, luyện tập.

**2.** Để đáp ứng nhu cầu phát triển năng lực học tập toán của học sinh, Vở bài tập Toán 4 còn giới thiệu một số dạng bài tập kiểu mới. Vì vậy, nếu học sinh đã làm các bài tập trong sách giáo khoa thì có thể sử dụng vở bài tập này khi tự học hoặc ôn tập.

**3.** Trong cùng một tiết học, không nên yêu cầu học sinh vừa làm các bài tập trong sách giáo khoa, vừa làm các bài tập cùng dạng trong vở bài tập này, gây nặng nề không cần thiết.

## Bài 84. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2

**1.** Trong các số 65 ; 108 ; 79 ; 200 ; 904 ; 213 ; 6012 ; 98 717 ; 70 126 ; 7621 :

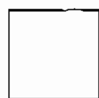
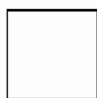
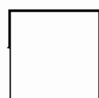
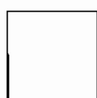
a) Các số chia hết cho 2 là :

.............................................................................................................................

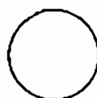
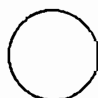
b) Các số không chia hết cho 2 là :

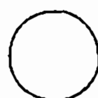
.............................................................................................................................

**2.** a) Viết vào mỗi hình vuông một số có hai chữ số và chia hết cho 2 :

b) Viết vào mỗi hình tròn một số có hai chữ số và không chia hết cho 2 :



**3.** a) Viết các số chẵn thích hợp vào chỗ chấm :

652 ; 654 ; 656 ; ........ ; ........ ; 662 ; ........ ; ........ ; 668.

b) Viết các số lẻ thích hợp vào chỗ chấm :

4569 ; 4571 ; 4573 ; ......... ; ........ ; 4579 ; ........ ; ........ ; 4585.

**4.** Với ba chữ số 6 ; 8 ; 5 :

a) Hãy viết các số chẵn có ba chữ số, mỗi số có cả ba chữ số đó :

.............................................................................................................................

b) Hãy viết các số lẻ có ba chữ số, mỗi số có cả ba chữ số đó :

.............................................................................................................................

## Bài 85. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 5

**1.** Trong các số 85 ; 56 ; 98 ; 1110 ; 617 ; 6714 ; 9000 ; 2015 ; 3430 ; 1053 :

a) Các số chia hết cho 5 là :

.......................................................................................................................................

b) Các số không chia hết cho 5 là :

.......................................................................................................................................

**2.** Viết vào chỗ chấm số chia hết cho 5 thích hợp :

a) 230 < ........ < 240

b) 4525 < ........ < 4535

c) 175 ; 180 ; 185 ; ........ ; ........ ; 200.

**3.** Với ba chữ số 5 ; 0 ; 7 hãy viết các số có ba chữ số và chia hết cho 5, mỗi số có cả ba chữ số đó :

.......................................................................................................................................

4. Trong các số 35 ; 8 ; 57 ; 660 ; 3000 ; 945 ; 5553 :

a) Các số chia hết cho 5 và chia hết cho 2 là :

.......................................................................................................................................

b) Các số chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 2 là :

.......................................................................................................................................

c) Số chia hết cho 2 nhưng không chia hết cho 5 là :

.......................................................................................................................................

**Bài 86.** **LUYỆN TẬP**

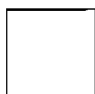
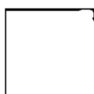
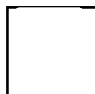
**1.** Trong các số 3457 ; 4568 ; 66 811 ; 2050 ; 2229 ; 3576 các số chia hết cho 2 là :

................................................................................................................................................

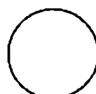
**2.** Trong các số 900 ; 2355 ; 5551 ; 5550 ; 9372 ; 285 các số chia hết cho 5 là :

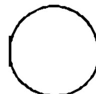
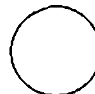
................................................................................................................................................

**3.** a) Viết vào mỗi hình vuông một số có ba chữ số và chia hết cho 2 :


b) Viết vào mỗi hình tròn một số có ba chữ số và chia hết cho 5 :



**4.** Trong các số 345 ; 480 ; 296 ; 341 ; 2000 ; 3995 ; 9010 ; 324 :

a) Các số vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 là :

................................................................................................................................................

b) Các số chia hết cho 2 nhưng không chia hết cho 5 là :

................................................................................................................................................

c) Các số chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 2 là :

................................................................................................................................................

**5.** Viết vao chỗ chấm các số thích hợp vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 :

0 ; 10 ; ........ ; ........ ; ........ ; 50 ; 60 ; ........ ; ........ ; ........ ; 100.

## Bài 87. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 9

**1.** Trong các số 79 ; 999 ; 234 ; 9154 ; 2565 các số chia hết cho 9 là :

..........................................................................................................................................

**2.** Trong các số 69 ; 702 ; 9257 ; 5452 ; 8720 ; 22 050 ; 3 741 113 các số không chia hết cho 9 là :

..........................................................................................................................................

**3.** Viết vào chỗ chấm các số thích hợp chia hết cho 9 và sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn :

63 ; 72 ; ........ ; ........ ; 99 ; ........ ; 117.

**4.** Viết vào ô trống chữ số thích hợp để được số chia hết cho 9 :

34☐ ; 46☐ ; 618☐ ; 4☐5.

## Bài 88. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3

**1.** Trong các số 540 ; 332 ; 3627 ; 8144 ; 10 953 các số chia hết cho 3 là :

..........................................................................................................................................

**2.** Trong các số 54 ; 610 ; 7363 ; 33 354 ; 2196 ; 50 601 ; 431 161 các số không chia hết cho 3 là :

..........................................................................................................................................

**3.** Viết chữ số thích hợp vào ☐ của 45☐ để được số có ba chữ số và là số :

a) Chia hết cho 2 : ........ ; ........ ; ........ ; ........ ; ........

b) Chia hết cho 3 : ........ ; ........ ; ........ ; ........

c) Chia hết cho 5 : ........ ; ........

d) Chia hết cho 9 : ........ ; ........

**4.** Viết chữ số thích hợp vào ô trống để được số chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9 :

47☐ ; 60☐ ; 3☐47 ; 831☐.

## Bài 89. LUYỆN TẬP

**1.** Trong các số 294 ; 634 ; 2763 ; 3681 ; 6020 ; 33 319 ; 78 132 :

a) Các số chia hết cho 3 là :

..........................................................................................................................................

b) Các số không chia hết cho 3 là :

..........................................................................................................................................

c) Các số chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9 là :

..........................................................................................................................................

**2.** Với ba trong bốn chữ số 0 ; 6 ; 1 ; 2 hãy viết các số có ba chữ số và :

a) Chia hết cho 9 : ..........................................................................................

b) Chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9 : .............................................

**3.** Viết chữ số thích hợp vào ô trống để được :

a) Số chia hết cho 3 : 1☐6

b) Số chia hết cho 9 : 85☐

c) Số chia hết cho 3 và chia hết cho 2 : 94☐

**4.** Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) Số 4568 chia hết cho 3. ☐

b) Số 55 647 chia hết cho 9. ☐

c) Số 462 vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 3. ☐

**5.** a) Viết tiếp năm số chia hết cho 10 :

0 ; 10 ; 20 ; ... ; ... ; ... ; ... ; ... .

b) Viết tiếp ba số chia hết cho cả 2 ; 5 và 3 :

0 ; 30 ; ... ; ... ; ... .

## Bài 90. LUYỆN TẬP CHUNG

**1.** Trong các số 676 ; 984 ; 6705 ; 2050 ; 3327 ; 57 663 :

a) Các số chia hết cho 2 là : ....................................................................................

b) Các số chia hết cho 5 là : ....................................................................................

c) Các số chia hết cho 3 là : ....................................................................................

d) Các số chia hết cho 9 là : ....................................................................................

**2.** Trong các số 48 432 ; 64 620 ; 3560 ; 81 587 :

a) Các số chia hết cho cả 2 và 5 là : ........................................................................

b) Các số chia hết cho cả 3 và 2 là : ........................................................................

c) Số chia hết cho cả 2 ; 3 ; 5 và 9 là : ....................................................................

**3.** Viết chữ số thích hợp vào ô trống, sao cho :

a) 4☐9 chia hết cho 3 ;

b) 1☐6 chia hết cho 9 ;

c) 18☐ chia hết cho cả 3 và 5 ;

d) 44☐ chia hết cho cả 2 và 3.

**4.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm sao cho số đó :

a) Chia hết cho 2 và chia hết cho 5 : 23 < ..... < 31 ; 31 < ..... < 45.

b) Chia hết cho 2 và chia hết cho 3 : 15 < ..... < 21 ; 21 < ..... < 25.

c) Chia hết cho 9 và chia hết cho 2 : 10 < ..... < 30 ; 30 < ..... < 40.

**5.** Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) Các số có chữ số tận cùng là 0 thì chia hết cho 5. ☐

b) Các số chia hết cho 5 thì đều có chữ số tận cùng là 0. ☐

c) Số không chia hết cho 2 là số lẻ. ☐

## Bài 91. KI-LÔ-MÉT VUÔNG

**1.** Viết số hoặc chữ thích hợp vào ô trống :

| Đọc | Viết |
|---|---|
| Bốn trăm hai mươi lăm ki-lô-mét vuông | |
| Hai nghìn không trăm chín mươi ki-lô-mét vuông | |
| | $921km^2$ |
| | $324\ 000km^2$ |

**2.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$9m^2$ = ....... $dm^2$ $600dm^2$ = ....... $m^2$

$4m^2\ 25dm^2$ = ....... $dm^2$ $524m^2$ = ........... $dm^2$

$3km^2$ = ............... $m^2$ $5\ 000\ 000m^2$ = ....... $km^2$

**3.** Một khu đất hình chữ nhật, dùng để xây khu công nghiệp, có chiều dài 5km và chiều rộng 2km. Hỏi diện tích của khu công nghiệp đó bằng bao nhiêu ki-lô-mét vuông ?

*Bài giải*

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

**4.** Đánh dấu (×) vào ô trống đặt dưới số đo thích hợp để chỉ :

a) Diện tích của một trang sách Toán 4 khoảng :

$4dm^2$ ☐ $2500cm^2$ ☐ $4m^2$ ☐

b) Diện tích của Thủ đô Hà Nội (theo số hiệu năm 2002) :

$921cm^2$ ☐ $921dm^2$ ☐ $921km^2$ ☐

## Bài 92. LUYỆN TẬP

**1.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$10km^2$ = .................. $m^2$

$2\,000\,000m^2$ = .......... $km^2$

$50m^2$ = .......... $dm^2$

$912m^2$ = .......... $dm^2$

$2010m^2$ = ............ $dm^2$

$51\,000\,000m^2$ = .......... $km^2$

**2.** Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

| Số | $km^2$ | $m^2$ | $cm^2$ |
|---|---|---|---|
| $1980\,000cm^2$ | | 198 | |
| $90\,000\,000cm^2$ | | | |
| $98\,000\,351m^2$ | | | |

**3.** Viết vào ô trống :

| Hình chữ nhật | (1) | (2) | (3) |
|---|---|---|---|
| Chiều dài | 8km | 8000m | 13 000m |
| Chiều rộng | 5km | 6km | 11 000m |
| Diện tích | | | |

**4.** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Một khu rừng hình vuông có cạnh bằng 5000m. Diện tích của khu rừng là :

A. $20\,000m^2$

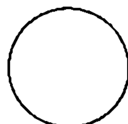
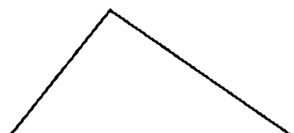
B. $25\,000m^2$

C. $25km^2$

D. $2km^2$ $5000m^2$

**Bài 93.** **HÌNH BÌNH HÀNH**

**1.** Viết tên mỗi hình vào chỗ chấm :

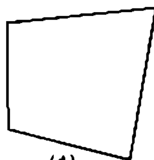
  

.............................. .............................. ..............................

.............................. ..............................

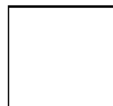
**2.** Cho các hình sau :


(1)


(2)


(3)

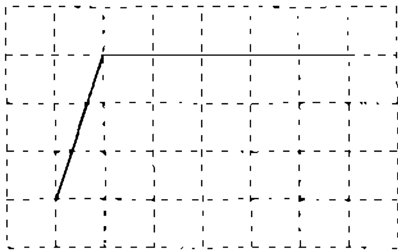

(4)

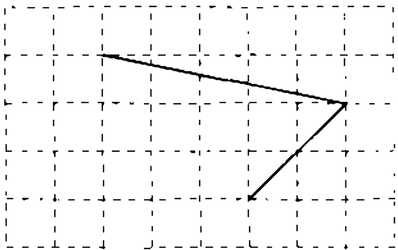

(5)

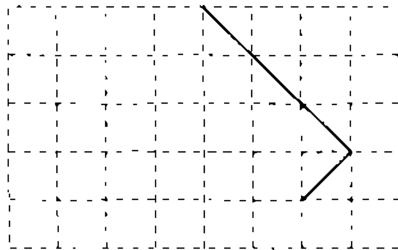
Viết các chữ "có" hoặc "không" vào các ô trống của bảng sau :

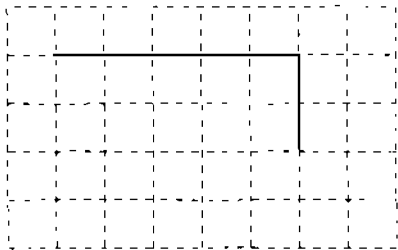
| Hình / Đặc điểm | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|---|---|---|---|---|---|
| Có 4 cạnh và 4 góc | | | | | |
| Có hai cặp cạnh đối diện song song | | | | | |
| Có hai cặp cạnh đối diện bằng nhau | | | | | |
| Có 4 góc vuông và 4 cạnh bằng nhau | | | | | |
| Có ít nhất 1 góc vuông | | | | | |

3. Vẽ thêm hai đoạn thẳng để được một hình bình hành hoặc một hình chữ nhật :



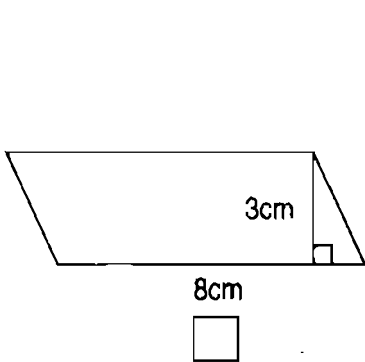


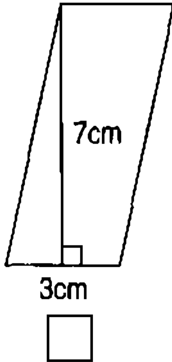


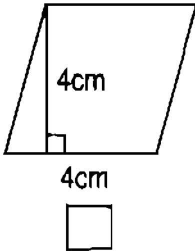


## Bài 94. DIỆN TÍCH HÌNH BÌNH HÀNH

1. Đánh dấu (×) vào ô trống đặt dưới hình có diện tích bé hơn $20cm^2$ :




2. Viết vào ô trống :

| Hình bình hành | | |
|---|---|---|
| Độ dài đáy | Chiều cao | Diện tích |
| 9cm | 12cm | |
| 15dm | 12dm | |
| 27m | 14m | |

3. Một mảnh bìa hình bình hành có độ dài đáy là 14cm và chiều cao là 7cm. Tính diện tích của mảnh bìa đó.

*Bài giải*

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

## Bài 95. LUYỆN TẬP

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Hình có diện tích lớn nhất là :

A. Hình (1)

B. Hình (2)

C. Hình (3)

5cm

Hình (1)

$20cm^2$

Hình (2)

6cm

4cm

Hình (3)

2. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

| Hình bình hành | Chu vi |
|---|---|
| (1) | 20cm |
| (2) | |
| (3) | |
| (4) | |

(1) 4cm 6cm

(2) 5cm 3cm

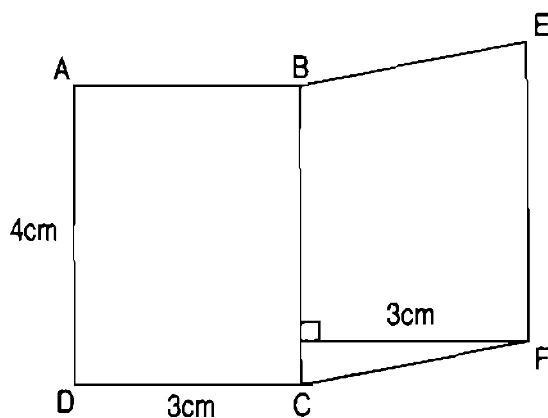
(3) 4cm 4cm

(4) 5cm 4cm

3. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

| Hình bình hành | (1) | (2) | (3) |
|---|---|---|---|
| Cạnh đáy | 4cm | 14cm | |
| Chiều cao | 34cm | | 24cm |
| Diện tích | $136cm^2$ | $182cm^2$ | $360cm^2$ |

4. Cho hình $\mathcal{H}$ tạo bởi hình chữ nhật ABCD và hình bình hành BEFC như hình vẽ bên. Tính diện tích hình $\mathcal{H}$.



Hình $\mathcal{H}$

*Bài giải*

.............................................................................................................................

.............................................................................................................................

.............................................................................................................................

.............................................................................................................................

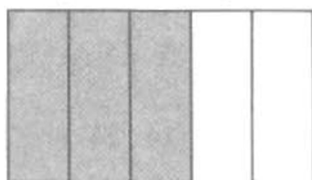
.............................................................................................................................

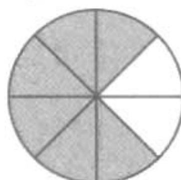
.............................................................................................................................

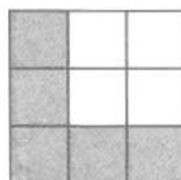
.............................................................................................................................

## Bài 96. PHÂN SỐ

**1.** Viết phân số chỉ phần đã tô đậm trong hình vẽ :

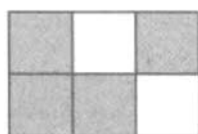


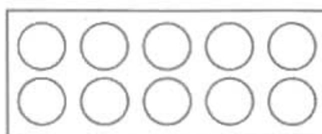




.................... .................... ....................

**2.** Nêu cách đọc phân số rồi tô màu (theo mẫu) :

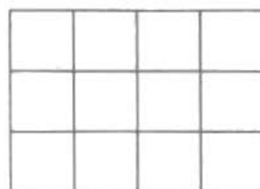


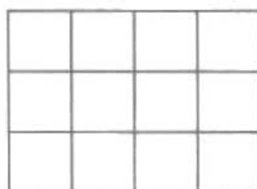




*Viết :* $\frac{4}{6}$ $\frac{7}{10}$ $\frac{5}{8}$

*Đọc :* bốn phần sáu .................... ....................







$\frac{9}{12}$ $\frac{1}{3}$ $\frac{1}{4}$

.................... .................... ....................

**3.** Viết vào ô trống (theo mẫu) :

| Viết | Đọc |
|---|---|
| $\frac{7}{9}$ | bảy phần chín |
| $\frac{6}{11}$ | |

| Viết | Đọc |
|---|---|
| | năm phần mười hai |
| | bốn phần mười lăm |

**4.** Viết các phân số có mẫu số bằng 5, có tử số lớn hơn 0 và bé hơn mẫu số :

........................................................................................................

## Bài 97. PHÂN SỐ VÀ PHÉP CHIA SỐ TỰ NHIÊN

**1.** Viết thương dưới dạng phân số (theo mẫu) :

*Mẫu :* $4 : 7 = \frac{4}{7}$ $3 : 8 =$ ..... $5 : 11 =$ .....

$7 : 10 =$ ..... $1 : 15 =$ ..... $14 : 21 =$ .....

**2.** Viết phân số dưới dạng thương rồi tính (theo mẫu) :

*Mẫu :* $\frac{18}{6} = 18 : 6 = 3$ $\frac{42}{7} =$ ....................................

$\frac{72}{9} =$ .................................... $\frac{99}{11} =$ ....................................

$\frac{115}{23} =$ .................................... $\frac{150}{25} =$ ....................................

**3.** Viết mỗi số tự nhiên dưới dạng một phân số có mẫu số bằng 1 (theo mẫu) :

*Mẫu :* $8 = \frac{8}{1}$ ; $5 =$ ...... ; $12 =$ ...... ; $1 =$ ...... ; $0 =$ ......

**4.** Có 3 cái bánh như nhau, chia đều cho 6 người. Hỏi mỗi người nhận được bao nhiêu phần của cái bánh ?

*Bài giải*

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

## Bài 98. PHÂN SỐ VÀ PHÉP CHIA SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

**1.** Chia đều 9*l* nước mắm vào 12 chai. Hỏi mỗi chai có bao nhiêu lít nước mắm ?

*Bài giải*

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

**2.** May 5 áo trẻ em hết 6m vải. Hỏi may mỗi áo trẻ em hết bao nhiêu mét vải ?

*Bài giải*

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

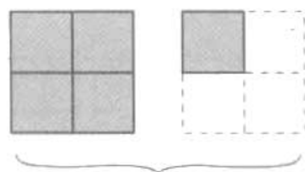
**3.** [> < =] ?

$\frac{4}{5}$ ... 1 $\frac{6}{6}$ ... 1 $\frac{11}{9}$ ... 1

$\frac{8}{7}$ ... 1 $\frac{21}{22}$ ... 1 $\frac{9}{11}$ ... 1

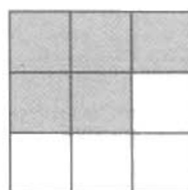
**4.** Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm :

a)



Đã tô đậm ........ hình vuông

b)



Đã tô đậm ........ hình vuông

## Bài 99. LUYỆN TẬP

**1.** Viết vào ô trống (theo mẫu) :

| Viết | Đọc |
|---|---|
| $\frac{3}{4}$kg | ba phần tư ki-lô-gam |
| $\frac{1}{4}$ giờ | |
| $\frac{12}{25}$m | |

| Viết | Đọc |
|---|---|
| $\frac{1}{5}$ tấn | |
| | một phần hai ki-lô-mét vuông |
| | |

**2.** Viết thành phân số có mẫu số là 3 (theo mẫu) :

*Mẫu :* $4 = \frac{12}{3}$ $5 = \frac{.....}{.....}$

$9 = \frac{.....}{3}$ $10 = \frac{.....}{.....}$

**3.** $>$ $<$ $=$ ?

$\frac{4}{3}$ ... 1 $\frac{9}{11}$ ... 1 $\frac{100}{99}$ ... 1

1 ... $\frac{3}{4}$ 1 ... $\frac{11}{9}$ 1 ... $\frac{99}{100}$

$\frac{4}{3}$ ... $\frac{3}{4}$ $\frac{9}{11}$ ... $\frac{11}{9}$ $\frac{100}{99}$ ... $\frac{99}{100}$

**4.** Chia đều 5*l* sữa vào 10 chai. Hỏi mỗi chai có bao nhiêu lít sữa ?

*Bài giải*

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

**5.** Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm :

a) A O B

AO = ...... AB

OB = ...... AB

b) C I D

CI = ...... CD

ID = ...... CD

## Bài 100. PHÂN SỐ BẰNG NHAU

**1.** Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $\frac{3}{5} = \frac{3 \times 2}{5 \times 2} = \frac{...}{...}$ $\qquad$ $\frac{2}{7} = \frac{2 \times 3}{7 \times ...} = \frac{...}{...}$

$\frac{1}{4} = \frac{1 \times ...}{4 \times 5} = \frac{...}{...}$ $\qquad$ $\frac{8}{3} = \frac{8 \times ...}{3 \times ...} = \frac{32}{...}$

$\frac{9}{12} = \frac{9 : 3}{12 : 3} = \frac{...}{...}$ $\qquad$ $\frac{25}{35} = \frac{25 : ...}{35 : 5} = \frac{...}{...}$

$\frac{21}{14} = \frac{21 : ...}{14 : 7} = \frac{...}{...}$ $\qquad$ $\frac{56}{24} = \frac{56 : 8}{24 : ...} = \frac{...}{...}$

b) $\frac{2}{5} = \frac{...}{10}$ ; $\qquad$ $\frac{12}{30} = \frac{...}{10}$ ; $\qquad$ $\frac{72}{45} = \frac{8}{...}$ ; $\qquad$ $\frac{1}{4} = \frac{7}{...}$

**2.** Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $\frac{12}{20} = \frac{6}{...} = \frac{3}{...}$ ; $\qquad$ b) $\frac{2}{5} = \frac{...}{10} = \frac{...}{15} = \frac{...}{20}$

c) $\frac{24}{36} = \frac{8}{...} = \frac{2}{...}$ ; $\qquad$ d) $\frac{3}{4} = \frac{...}{12} = \frac{...}{16} = \frac{...}{20}$

**3.** Chuyển thành phép chia với các số bé hơn (theo mẫu) :

*Mẫu :* 60 : 20 = (60 : 10) : (20 : 10) = 6 : 2 = 3

a) 75 : 25 = (75 : ...) : (25 : 5) = ..............................................................................

b) 90 : 18 = (90 : ...) : (18 : 9) = ..............................................................................

# Bài 101. RÚT GỌN PHÂN SỐ

**1.** Rút gọn các phân số :

$\frac{4}{12}$ = ..............................

$\frac{9}{18}$ = ..............................

$\frac{24}{30}$ = ..............................

$\frac{60}{36}$ = ..............................

$\frac{25}{100}$ = ..............................

$\frac{72}{54}$ = ..............................

$\frac{60}{80}$ = ..............................

$\frac{35}{210}$ = ..............................

**2.** Khoanh vào những phân số bằng $\frac{2}{5}$ :

$\frac{6}{12}$ ; $\frac{6}{15}$ ; $\frac{10}{25}$ ; $\frac{5}{2}$ ; $\frac{16}{40}$ .

**3.** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Trong các phân số $\frac{3}{9}$ ; $\frac{3}{10}$ ; $\frac{11}{33}$ ; $\frac{6}{9}$ phân số tối giản là :

A. $\frac{3}{9}$

B. $\frac{3}{10}$

C. $\frac{11}{33}$

D. $\frac{6}{9}$

**Bài 102.** **LUYỆN TẬP**

**1.** Rút gọn các phân số :

$\frac{21}{28}$ = ..............................  $\frac{9}{36}$ = ..............................

$\frac{18}{54}$ = ..............................  $\frac{30}{48}$ = ..............................

$\frac{90}{72}$ = ..............................  $\frac{72}{42}$ = ..............................

**2.** Khoanh vào những phân số bằng $\frac{3}{4}$ :

$\frac{9}{12}$ ; $\frac{15}{16}$ ; $\frac{15}{20}$ ; $\frac{18}{25}$ ; $\frac{18}{24}$.

**3.** Khoanh vào những phân số bằng $\frac{25}{100}$ :

$\frac{5}{20}$ ; $\frac{15}{65}$ ; $\frac{3}{12}$ ; $\frac{8}{2}$ ; $\frac{20}{80}$.

**4.** Tính (theo mẫu) :

*Mẫu* : $\frac{\not{4} \times 7 \times \not{9}}{\not{4} \times 5 \times \not{9}} = \frac{7}{5}$

a) $\frac{2 \times 5 \times 11}{3 \times 11 \times 5}$ = .......

b) $\frac{8 \times 12 \times 17}{19 \times 12 \times 8}$ = .......

c) $\frac{6 \times 9 \times 11}{11 \times 9 \times 12}$ = ...........

**5.** Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $\frac{6 \times \not{2} + \not{4}}{7 \times \not{2} + \not{4}} = \frac{6}{7}$ ☐

b) $\frac{6 \times 2 + 4}{7 \times 2 + 4} = \frac{16}{18} = \frac{8}{9}$ ☐

## Bài 103. QUY ĐỒNG MẪU SỐ CÁC PHÂN SỐ

**1.** Quy đồng mẫu số các phân số (theo mẫu) :

*Mẫu :* $\frac{5}{7}$ va $\frac{1}{4}$.

Ta có : $\frac{5}{7} = \frac{5 \times 4}{7 \times 4} = \frac{20}{28}$ ; $\frac{1}{4} = \frac{1 \times 7}{4 \times 7} = \frac{7}{28}$.

Vậy : Quy đồng mẫu số của $\frac{5}{7}$ và $\frac{1}{4}$ được $\frac{20}{28}$ và $\frac{7}{28}$.

a) $\frac{3}{4}$ và $\frac{3}{5}$ ....................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

b) $\frac{7}{8}$ và $\frac{8}{7}$ ....................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

c) $\frac{9}{5}$ và $\frac{7}{12}$ ..................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

**2.** Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{5}{12}$ (chọn 12 là mẫu số chung (MSC) để quy đồng mẫu số hai phân số trên).

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

## Bài 104. QUY ĐỒNG MẪU SỐ CÁC PHÂN SỐ (tiếp theo)

**1.** Quy đồng mẫu số các phân số (theo mẫu) :

*Mẫu :* $\frac{7}{9}$ và $\frac{2}{3}$. (MSC là 9)

Ta có : $\frac{2}{3} = \frac{2 \times 3}{3 \times 3} = \frac{6}{9}$.

Vậy : Quy đồng mẫu số của $\frac{7}{9}$ và $\frac{2}{3}$ được $\frac{7}{9}$ và $\frac{6}{9}$.

a) $\frac{1}{5}$ và $\frac{7}{10}$ ..........

..........

..........

b) $\frac{5}{6}$ và $\frac{11}{18}$ ..........

..........

..........

c) $\frac{17}{28}$ và $\frac{9}{14}$ ..........

..........

..........

d) $\frac{12}{25}$ và $\frac{47}{100}$ ..........

..........

..........

2. a) Viết tiếp vào chỗ chấm :

Quy đồng mẫu số các phân số $\frac{5}{6}$ và $\frac{7}{8}$ với MSC là 24.

Ta thấy : 24 : 6 = 4 ; 24 : 8 = 3.

Ta có : $\frac{5}{6} = \frac{5 \times 4}{6 \times 4} = \frac{...}{...}$ ; $\frac{7}{8} = \frac{7 \times 3}{8 \times 3} = \frac{...}{...}$

Vậy : Quy đồng mẫu số của $\frac{5}{6}$ và $\frac{7}{8}$ được ..........................................................

b) Quy đồng mẫu số các phân số $\frac{1}{4}$ và $\frac{5}{6}$ với MSC là 12.

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

## Bài 105. LUYỆN TẬP

1. Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{5}{8}$ và $\frac{8}{5}$ ..........................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

b) $\frac{7}{9}$ và $\frac{19}{45}$ ..........................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

c) $\frac{8}{11}$ và $\frac{3}{4}$ ..........................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

d) $\frac{17}{72}$ và $\frac{5}{12}$ ..........................................................................................................

..........................................................................................................

..........................................................................................................

**2.** Quy đồng mẫu số các phân số (theo mẫu) :

*Mẫu :* Quy đồng mẫu số các phân số : $\frac{2}{3}$ ; $\frac{1}{4}$ và $\frac{3}{5}$.

Ta có : $\frac{2}{3} = \frac{2 \times 4 \times 5}{3 \times 4 \times 5} = \frac{40}{60}$ ; $\frac{1}{4} = \frac{1 \times 3 \times 5}{4 \times 3 \times 5} = \frac{15}{60}$ ; $\frac{3}{5} = \frac{3 \times 3 \times 4}{5 \times 3 \times 4} = \frac{36}{60}$.

Vậy : Quy đồng mẫu số của $\frac{2}{3}$ ; $\frac{1}{4}$ ; $\frac{3}{5}$ được $\frac{40}{60}$ ; $\frac{15}{60}$ ; $\frac{36}{60}$.

a) $\frac{1}{2}$ ; $\frac{2}{5}$ và $\frac{4}{7}$.

..........................................................................................................

..........................................................................................................

b) $\frac{3}{2}$ ; $\frac{2}{3}$ và $\frac{5}{7}$.

..........................................................................................................

..........................................................................................................

**3.** Tính (theo mẫu) :

*Mẫu :* $\frac{5 \times 6 \times 7 \times 9}{12 \times 7 \times 27} = \frac{5 \times \cancel{6} \times \cancel{7} \times \cancel{9}}{\cancel{6} \times 2 \times \cancel{7} \times \cancel{9} \times 3} = \frac{5}{6}$.

a) $\frac{3 \times 4 \times 7}{12 \times 8 \times 9} =$ ..........................................................................................

b) $\frac{4 \times 5 \times 6}{12 \times 10 \times 8} =$ ..........................................................................................

c) $\frac{5 \times 6 \times 7}{12 \times 14 \times 15} =$ ..........................................................................................

## Bài 106. LUYỆN TẬP CHUNG

**1.** Rút gọn các phân số :

$\frac{18}{30}$ = ..................................  $\frac{25}{40}$ = ..................................

$\frac{42}{72}$ = ..................................  $\frac{80}{100}$ = ..................................

**2.** Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{5}{3}$ và $\frac{4}{7}$ ........................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

b) $\frac{3}{4}$ và $\frac{9}{16}$ ........................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

c) $\frac{4}{3}$ ; $\frac{1}{2}$ và $\frac{3}{5}$ ..................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

**3.** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

a)



Phân số chỉ phần tô đậm của hình trên là :

A. $\frac{2}{3}$  B. $\frac{3}{2}$  C. $\frac{2}{5}$  D. $\frac{3}{5}$

b) Trong các phân số $\frac{4}{20}$ ; $\frac{6}{28}$ ; $\frac{14}{63}$ ; $\frac{12}{51}$ phân số bằng $\frac{2}{9}$ là :

A. $\frac{4}{20}$  B. $\frac{6}{28}$  C. $\frac{14}{63}$  D. $\frac{12}{51}$

## Bài 107. SO SÁNH HAI PHÂN SỐ CÙNG MẪU SỐ

1. [>; <; =] ?

$\frac{4}{7} \ldots \frac{3}{7}$ $\frac{8}{15} \ldots \frac{11}{15}$ $\frac{22}{10} \ldots \frac{11}{5}$

$\frac{9}{11} \ldots \frac{12}{11}$ $\frac{13}{15} \ldots \frac{9}{15}$ $\frac{48}{63} \ldots \frac{32}{42}$

2. [>; <; =] ?

$\frac{9}{4} \ldots 1$ $\frac{18}{15} \ldots 1$ $\frac{17}{17} \ldots 1$

$\frac{8}{5} \ldots 1$ $\frac{13}{15} \ldots 1$ $\frac{23}{24} \ldots 1$

3. Các phân số bé hơn 1, có mẫu số là 4 và tử số khác 0 là :

..........................................................................................................................................

4. Viết các phân số $\frac{4}{7}$; $\frac{3}{7}$; $\frac{6}{7}$ theo thứ tự từ bé đến lớn :

..........................................................................................................................................

## Bài 108. LUYỆN TẬP

1. [>; <; =] ?

$\frac{4}{5} \ldots \frac{2}{5}$ $\frac{19}{20} \ldots \frac{21}{20}$ $\frac{23}{30} \ldots \frac{17}{30}$

$\frac{5}{7} \ldots \frac{6}{7}$ $\frac{37}{50} \ldots \frac{33}{50}$ $\frac{6}{5} \ldots \frac{12}{10}$

2. [>; <; =] ?

$\frac{5}{9} \ldots 1$ $\frac{11}{7} \ldots 1$ $\frac{17}{18} \ldots 1$

$1 \ldots \frac{9}{5}$ $1 \ldots \frac{7}{11}$ $\frac{18}{18} \ldots 1$

3. a) Khoanh vào phân số lớn nhất :

$$\frac{3}{9};\ \frac{5}{9};\ \frac{1}{9};\ \frac{7}{9};\ \frac{4}{9}.$$

b) Khoanh vào phân số bé nhất :

$$\frac{6}{11};\ \frac{9}{11};\ \frac{2}{11};\ \frac{8}{11};\ \frac{5}{11}.$$

4. Viết các phân số $\frac{5}{8}$ ; $\frac{3}{8}$ ; $\frac{7}{8}$ ; $\frac{6}{8}$ theo thứ tự :

a) Từ bé đến lớn : ..........................................................................................

b) Từ lớn đến bé : ..........................................................................................

5. Nêu cách so sánh hai phân số $\frac{5}{6}$ và $\frac{6}{5}$ :

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

## Bài 109. SO SÁNH HAI PHÂN SỐ KHÁC MẪU SỐ

1. So sánh hai phân số (theo mẫu) :

*Mẫu* : So sánh $\frac{4}{5}$ và $\frac{5}{6}$. Quy đồng mẫu số của $\frac{4}{5}$ và $\frac{5}{6}$ được $\frac{24}{30}$ và $\frac{25}{30}$.

Mà : $\frac{24}{30} < \frac{25}{30}$. Vậy : $\frac{4}{5} < \frac{5}{6}$.

a) $\frac{5}{8}$ và $\frac{3}{7}$ ..........................................................................................

..........................................................................................................................

b) $\frac{5}{7}$ và $\frac{7}{9}$ ..........................................................................................................

..........................................................................................................

c) $\frac{1}{5}$ và $\frac{2}{15}$ ..........................................................................................................

..........................................................................................................

**2.** So sanh hai phân số (theo mẫu) :

*Mẫu :* So sánh $\frac{6}{12}$ và $\frac{3}{4}$. Ta có : $\frac{6}{12} = \frac{6:3}{12:3} = \frac{2}{4}$.

Mà : $\frac{2}{4} < \frac{3}{4}$. Vậy : $\frac{6}{12} < \frac{3}{4}$.

a) $\frac{8}{10}$ và $\frac{2}{5}$ ..........................................................................................................

..........................................................................................................

b) $\frac{40}{35}$ và $\frac{8}{7}$ ..........................................................................................................

..........................................................................................................

**3.** Vân ăn $\frac{2}{5}$ cái bánh, Lan ăn $\frac{3}{7}$ cái bánh đó. Ai ăn nhiều bánh hơn ?

..........................................................................................................

..........................................................................................................

..........................................................................................................

## Bài 110. LUYỆN TẬP

**1.** So sánh hai phân số :

a) $\frac{3}{4}$ và $\frac{5}{10}$ ................................................................................................

.............................................................................................................................

b) $\frac{35}{25}$ và $\frac{16}{14}$ ................................................................................................

.............................................................................................................................

**2.** So sánh hai phân số bằng hai cách khác nhau :

a) $\frac{7}{5}$ và $\frac{5}{7}$

*Cách 1 :* ..............................................................................................................

.............................................................................................................................

*Cách 2 :* ..............................................................................................................

.............................................................................................................................

b) $\frac{14}{16}$ và $\frac{24}{21}$

*Cách 1 :* ..............................................................................................................

.............................................................................................................................

*Cách 2 :* ..............................................................................................................

.............................................................................................................................

**3.** So sánh hai phân số có cùng tử số (theo mẫu) :

* Nhớ lại : *Trong hai phân số có cùng tử số, phân số nào có mẫu số bé hơn thì phân số đó lớn hơn.*

*Mẫu* : So sánh : $\frac{9}{14}$ và $\frac{9}{17}$. Ta có : 14 < 17, nên : $\frac{9}{14} > \frac{9}{17}$.

a) So sánh : $\frac{8}{17}$ và $\frac{8}{15}$ ..........................................................................................................

b) So sánh : $\frac{45}{11}$ và $\frac{45}{19}$ ..........................................................................................................

**4**. Viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) $\frac{8}{9}$ ; $\frac{4}{9}$ ; $\frac{7}{9}$.

Ta được : ......................................

b) $\frac{7}{6}$ ; $\frac{7}{3}$ ; $\frac{7}{5}$.

Ta được : ......................................

**5**. Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

*Mẫu* : Ta có : $\frac{2}{3} < 1$ ; $1 < \frac{3}{2}$. Vậy : $\frac{2}{3} < \frac{3}{2}$.

a) Ta có : $\frac{4}{5} < 1$ ; $1 < \frac{5}{4}$. Vậy : ..................................

b) Ta có : $\frac{2}{7} < 1$ ; $1 < \frac{7}{2}$. Vậy : ..................................

## Bài 111. LUYỆN TẬP CHUNG

**1.** $\boxed{\begin{matrix}>\\<\\=\end{matrix}}$ ?

a) $\frac{6}{11} \;...\; \frac{8}{11}$ b) $\frac{8}{5} \;...\; \frac{8}{7}$

$\frac{9}{15} \;...\; \frac{6}{10}$ $\frac{21}{23} \;...\; \frac{21}{27}$

c) Ta có : $\frac{7}{9} \;...\; 1$ d) Ta có : $\frac{95}{96} \;...\; 1$

$1 \;...\; \frac{9}{7}$ $1 \;...\; \frac{96}{95}$

Vậy : $\frac{7}{9} \;...\; \frac{9}{7}$ Vậy : $\frac{95}{96} \;...\; \frac{96}{95}$

**2.** Viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) $\frac{8}{11}$ ; $\frac{8}{5}$ ; $\frac{8}{7}$. Ta được : ................................................................

b) $\frac{12}{10}$ ; $\frac{15}{25}$ ; $\frac{16}{20}$ ................................................................

**3.** Viết phân số có tử số, mẫu số là số lẻ lớn hơn 6 và bé hơn 10, và :

a) Phân số đó bé hơn 1 : ................................................................

b) Phân số đó bằng 1 : ................................................................

c) Phân số đó lớn hơn 1 : ................................................................

**4.** Tính :

a) $\frac{5 \times 6 \times 7 \times 8}{6 \times 7 \times 8 \times 9}$ = ................................................................

b) $\frac{42 \times 32}{12 \times 14 \times 16}$ = ................................................................

**Bài 112.** **LUYỆN TẬP CHUNG**

**1.** Viết chữ số thích hợp vào ô trống, sao cho :

a) 97☐ chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 2 ;

b) 97☐ chia hết cho 2 và chia hết cho 5 ;

c) 97☐ chia hết cho 2 và chia hết cho 3 ;

d) 97☐ chia hết cho 2 và chia hết cho 9.

**2.** Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm :

Một đàn gà có 35 gà trống và 51 gà mái. Tổng số gà trong đàn là ...... con.

a) Phân số chỉ phần gà trống trong cả đàn gà là : ...... .

b) Phân số chỉ phần gà mái trong cả đàn gà là : ...... .

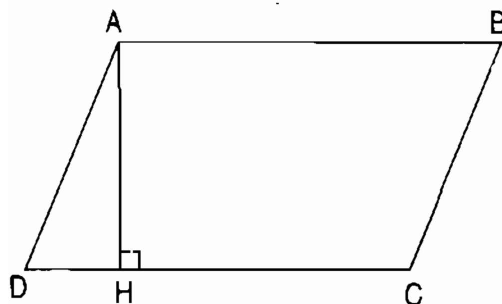
**3.** Khoanh vào những phân số bằng $\frac{7}{9}$ :

$$\frac{14}{27};\quad \frac{14}{18};\quad \frac{36}{28};\quad \frac{35}{45}.$$

**4.** Các phân số $\frac{35}{63}$ ; $\frac{35}{58}$ ; $\frac{24}{54}$ viết theo thứ tự từ lớn đến bé là : ................................

**5.** Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Đo độ dài đáy và chiều cao của hình bình hành ABCD được :




Độ dài đáy DC là : ..................................

Chiều cao AH là : ..................................

b) Diện tích hình bình hành ABCD là :

..................................................

## Bài 113. LUYỆN TẬP CHUNG

**Phần 1.** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

**1.** Trong các số 6215 ; 6261 ; 6217 ; 6281 số chia hết cho 3 là :

A. 6215 ; B. 6261 ; C. 6217 ; D. 6281

**2.** Hoà có 8 viên bi gồm 4 viên bi màu xanh, 3 viên bi màu đỏ, 1 viên bi màu vàng. Phân số chỉ phần các viên bi màu xanh trong tổng số viên bi của Hoà là :

A. $\frac{4}{3}$ B. $\frac{3}{8}$ C. $\frac{1}{8}$ D. $\frac{4}{8}$

**3.** Phân số $\frac{7}{8}$ bằng phân số :

A. $\frac{21}{32}$ B. $\frac{35}{32}$ C. $\frac{21}{24}$ D. $\frac{35}{48}$

**4.** Trong các phân số $\frac{8}{7}$ ; $\frac{7}{7}$ ; $\frac{8}{8}$ ; $\frac{7}{8}$ phân số bé hơn 1 là :

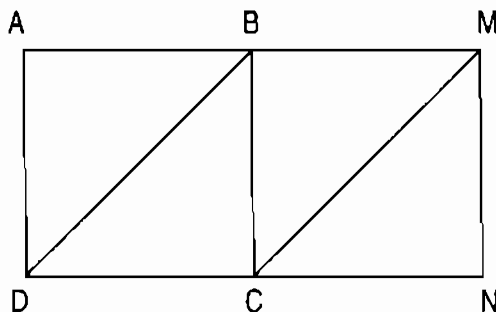
A. $\frac{8}{7}$ B. $\frac{7}{7}$ C. $\frac{8}{8}$ D. $\frac{7}{8}$

**Phần 2.**

**1.** Đặt tính rồi tính :

| 78653 + 80694 | 527684 – 81946 | 526 × 205 | 76140 : 324 |
|---|---|---|---|
| .......................... | .......................... | .......................... | .......................... |
| .......................... | .......................... | .......................... | .......................... |
| .......................... | .......................... | .......................... | .......................... |
| | | .......................... | .......................... |
| | | .......................... | |

**2.** Hai hình vuông ABCD và BMNC đều có cạnh bằng 3cm và xếp thành hình chữ nhật AMND. Cho biết hình tứ giác BMCD là hình bình hành. Tính diện tích của hình bình hành BMCD bằng các cách khác nhau.




.......................................................................................................

.......................................................................................................

.......................................................................................................

.......................................................................................................

.......................................................................................................

.......................................................................................................

## Bài 114. PHÉP CỘNG PHÂN SỐ

**1.** Tính :

$\frac{4}{11} + \frac{6}{11} =$ ................................ $\frac{3}{7} + \frac{5}{7} =$ ................................

$\frac{15}{37} + \frac{29}{37} =$ ................................ $\frac{13}{41} + \frac{25}{41} =$ ................................

**2.** Viết tiếp vào chỗ chấm :

$\frac{2}{5} + \frac{7}{5} = \frac{7}{5} + \ldots$ $\frac{12}{17} + \frac{5}{17} = \ldots + \frac{12}{17}$

$\frac{3}{4} + \frac{9}{4} = \frac{9}{4} + \ldots$ $\frac{5}{8} + \frac{3}{8} = \ldots + \frac{5}{8}$

**3.** Một ô tô giờ thứ nhất đi được $\frac{4}{13}$ quãng đường, giờ thứ hai đi được $\frac{6}{13}$ quãng đường. Hỏi sau hai giờ ô tô đó đi được bao nhiêu phần của quãng đường ?

*Bài giải*

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

## Bài 115. PHÉP CỘNG PHÂN SỐ (tiếp theo)

**1.** Tính :

$\frac{4}{5} + \frac{2}{3} =$ ..................................

$\frac{5}{11} + \frac{3}{4} =$ ..................................

$\frac{3}{2} + \frac{5}{7} =$ ..................................

$\frac{6}{13} + \frac{5}{2} =$ ..................................

**2.** Tính (theo mẫu) :

*Mẫu :* $\frac{5}{12} + \frac{7}{4} = \frac{5}{12} + \frac{7 \times 3}{4 \times 3} = \frac{5}{12} + \frac{21}{12} = \frac{5 + 21}{12} = \frac{26}{12} = \frac{13}{6}.$

$\frac{4}{35} + \frac{1}{7} =$ ..................................................................................................

$\frac{4}{3} + \frac{5}{21} =$ ..................................................................................................

$\frac{2}{9} + \frac{5}{3} =$ ..................................................................................................

**3.** Một công nhân hái cà phê, tuần thứ nhất hái được $\frac{1}{4}$ tấn, tuần thứ hai hái được $\frac{2}{5}$ tấn, tuần thứ ba hái được $\frac{1}{3}$ tấn. Hỏi sau ba tuần người công nhân đó hái được bao nhiêu tấn cà phê ?

*Bài giải*

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

## Bài 116. LUYỆN TẬP

**1.** Tính :

$\frac{1}{4}+\frac{3}{5}=$ ..................................  $\frac{5}{2}+\frac{7}{9}=$ ..................................

$\frac{3}{2}+\frac{2}{3}=$ ..................................  $\frac{4}{5}+\frac{3}{2}=$ ..................................

**2.** Rút gọn rồi tính :

$\frac{4}{5}+\frac{3}{15}=$ ..................................................................................

$\frac{2}{3}+\frac{32}{24}=$ ..................................................................................

$\frac{5}{6}+\frac{15}{18}=$ ..................................................................................

**3.** Tính rồi rút gọn :

$\frac{8}{15}+\frac{2}{3}=$ ..................................................................................

$\frac{3}{7}+\frac{4}{8}=$ ..................................................................................

**4.** Một con ốc sên rơi xuống một hố sâu, ban ngày leo lên được $\frac{9}{10}$ m, ban đêm leo lên được $\frac{2}{5}$ m. Hỏi sau một ngày đêm ốc sên leo lên được :

a) Bao nhiêu mét ?

b) Bao nhiêu xăng-ti-mét ?

*Bài giải*

..........................................................................................................

..........................................................................................................

..........................................................................................................

..........................................................................................................

**Bài 117.** LUYỆN TẬP

**1.** Tính (theo mẫu) : *Mẫu :* $2 + \frac{3}{7} = \frac{14}{7} + \frac{3}{7} = \frac{14+3}{7} = \frac{17}{7}$.

$\frac{2}{5} + 3 =$ ..........................................................................................................

$4 + \frac{2}{3} =$ ..........................................................................................................

$\frac{11}{7} + 2 =$ ..........................................................................................................

**2.** Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm :

$\frac{4}{5} + \frac{2}{3} = \frac{2}{3} + \ldots$ ; $\frac{13}{25} + \frac{3}{7} = \frac{3}{7} + \ldots$

$\left(\frac{2}{3} + \frac{3}{4}\right) + \frac{1}{2} = \frac{2}{3} + \left(\frac{3}{4} + \ldots\right)$ ; $\frac{2}{3} + \left(\frac{3}{4} + \frac{1}{2}\right) = \left(\ldots + \frac{3}{4}\right) + \frac{1}{2}$

**3.** Tính bằng cách thuận tiện nhất :

$\frac{12}{25} + \frac{3}{5} + \frac{13}{25} =$ ..........................................................................................

$\frac{3}{2} + \frac{2}{3} + \frac{4}{3} =$ ..........................................................................................

$\frac{3}{5} + \frac{7}{5} + \frac{3}{4} =$ ..........................................................................................

**4.** Một chiếc tàu thuỷ giờ thứ nhất chạy được $\frac{3}{8}$ quãng đường, giờ thứ hai chạy được $\frac{2}{7}$ quãng đường, giờ thứ ba chạy được $\frac{1}{4}$ quãng đường. Hỏi sau 3 giờ chiếc tàu thuỷ đó chạy được bao nhiêu phần của quãng đường ?

*Bài giải*

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

## Bài 118. PHÉP TRỪ PHÂN SỐ

**1.** Tính :

$\frac{5}{2} - \frac{3}{2} =$ ..................................  $\frac{4}{5} - \frac{2}{5} =$ ..................................

$\frac{13}{4} - \frac{7}{4} =$ ..................................  $\frac{27}{41} - \frac{15}{41} =$ ..................................

**2.** Rút gọn rồi tính :

$\frac{16}{24} - \frac{1}{3} =$ ..........................................................................................

$\frac{4}{5} - \frac{12}{60} =$ ..........................................................................................

**3.** Tính rồi rút gọn :

$\frac{17}{6} - \frac{2}{6} =$ ..........................................................................................

$\frac{16}{15} - \frac{11}{15} =$ ..........................................................................................

$\frac{19}{12} - \frac{13}{12} =$ ..........................................................................................

**4.** Hưởng ứng đợt tiêm chủng cho trẻ em, xã Hoà Bình ngày thứ nhất có $\frac{8}{23}$ số trẻ em trong xã đã đi tiêm chủng, ngày thứ hai có $\frac{11}{23}$ số trẻ em trong xã đã đi tiêm chủng. Hỏi ngày thứ hai số trẻ em đã đi tiêm chủng nhiều hơn ngày thứ nhất bao nhiêu phần của số trẻ em trong xã ?

*Bài giải*

..........................................................................................

..........................................................................................

..........................................................................................

## Bài 119. PHÉP TRỪ PHÂN SỐ (tiếp theo)

**1.** Tính :

$\frac{3}{4} - \frac{2}{3} =$ ..............................  $\frac{7}{5} - \frac{3}{7} =$ ..............................

$\frac{4}{3} - \frac{3}{5} =$ ..............................  $\frac{11}{3} - \frac{2}{5} =$ ..............................

**2.** Tính :

$\frac{8}{9} - \frac{1}{3} =$ ..............................................................................................

$\frac{7}{6} - \frac{2}{3} =$ ..............................................................................................

$\frac{4}{3} - \frac{5}{21} =$ ..............................................................................................

**3.** Một trại chăn nuôi gia súc có $\frac{9}{11}$ tấn thức ăn, ngày hôm qua đã sử dụng hết $\frac{4}{5}$ tấn. Hỏi trại còn bao nhiêu tấn thức ăn ?

*Bài giải*

..............................................................................................

..............................................................................................

..............................................................................................

**4.** Có hai vòi nước cùng chảy vào bể, vòi thứ nhất một giờ chảy được $\frac{5}{12}$ bể, vòi thứ hai một giờ chảy được $\frac{1}{3}$ bể. Hỏi trong một giờ vòi thứ nhất chảy được nhiều hơn vòi thứ hai bao nhiêu phần của bể nước ?

*Bài giải*

..............................................................................................

..............................................................................................

..............................................................................................

**Bài 120.** **LUYỆN TẬP**

**1.** Tính :

$\frac{13}{3} - \frac{7}{3} =$ ..............................  $\frac{5}{6} - \frac{2}{6} =$ ..............................

$\frac{23}{7} - \frac{12}{7} =$ ..............................  $\frac{9}{5} - \frac{4}{5} =$ ..............................

**2.** Tính :

$\frac{4}{9} - \frac{1}{3} =$ ..............................  $\frac{11}{6} - \frac{2}{3} =$ ..............................

$\frac{12}{5} - \frac{4}{7} =$ ..............................  $\frac{7}{8} - \frac{2}{7} =$ ..............................

**3.** Tính (theo mẫu) :

*Mẫu* : $2 - \frac{3}{2} = \frac{4}{2} - \frac{3}{2} = \frac{1}{2}$.

$4 - \frac{8}{5} =$ ..............................  $\frac{16}{7} - 2 =$ ..............................

$2 - \frac{3}{8} =$ ..............................  $3 - \frac{11}{7} =$ ..............................

**4.** Vườn rau nhà Hà có $\frac{2}{5}$ diện tích trồng rau cải, $\frac{3}{7}$ diện tích trồng su hào. Hỏi :

a) Diện tích trồng rau cải và su hào bằng bao nhiêu phần của diện tích vườn ?

b) Diện tích trồng su hào nhiều hơn diện tích trồng rau cải bao nhiêu phần của diện tích vườn ?

*Bài giải*

a) ..............................................................................................................

..............................................................................................................

b) ..............................................................................................................

..............................................................................................................

..............................................................................................................

..............................................................................................................

## Bài 121. LUYỆN TẬP CHUNG

**1.** Tính $y$ : $y + \frac{3}{4} = \frac{4}{5}$ $\frac{7}{12} + y = \frac{3}{2}$

.................................. ..................................

.................................. ..................................

$y - \frac{3}{11} = \frac{9}{22}$ $\frac{9}{2} - y = \frac{2}{9}$

.................................. ..................................

.................................. ..................................

**2.** Tính và so sánh giá trị của hai biểu thức sau :

$\left(\frac{9}{2} - \frac{5}{2}\right) - \frac{3}{4} =$ ..........................................................................................................

$\frac{9}{2} - \left(\frac{5}{2} + \frac{3}{4}\right) =$ ..........................................................................................................

Vậy : $\left(\frac{9}{2} - \frac{5}{2}\right) - \frac{3}{4}$ ... $\frac{9}{2} - \left(\frac{5}{2} + \frac{3}{4}\right)$

**3.** Tính bằng cách thuận tiện nhất :

$\frac{18}{15} + \frac{7}{15} + \frac{12}{15} =$ ..........................................................................................................

$\frac{9}{7} + \frac{8}{7} + \frac{11}{7} =$ ..........................................................................................................

**4.** Trong số các bài kiểm tra môn Toán cuối học kì I của khối lớp Bốn có $\frac{3}{7}$ số bài đạt điểm khá. Biết số bài đạt điểm giỏi và điểm khá là $\frac{29}{35}$ số bài kiểm tra. Hỏi số bài đạt điểm giỏi chiếm bao nhiêu phần của số bài kiểm tra ?

*Bài giải*

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

## Bài 122. PHÉP NHÂN PHÂN SỐ

**1.** Tính (theo mẫu) :

*Mẫu :* $\frac{4}{5} \times \frac{3}{7} = \frac{4 \times 3}{5 \times 7} = \frac{12}{35}$.

$\frac{4}{9} \times \frac{1}{3} =$ ..................................

$\frac{1}{5} \times \frac{3}{8} =$ ..................................

$\frac{1}{9} \times \frac{1}{2} =$ ..................................

**2.** Rút gọn rồi tính (theo mẫu) :

*Mẫu :* $\frac{7}{5} \times \frac{2}{6} = \frac{7}{5} \times \frac{1}{3} = \frac{7 \times 1}{5 \times 3} = \frac{7}{15}$.

$\frac{5}{15} \times \frac{13}{8} =$ ..................................................................................................

$\frac{11}{7} \times \frac{6}{8} =$ ..................................................................................................

$\frac{6}{9} \times \frac{2}{8} =$ ..................................................................................................

**3.** Tính diện tích hình chữ nhật có chiều dài $\frac{8}{9}$m và chiều rộng $\frac{7}{11}$m.

*Bài giải*

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

**4.** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Tích của $\frac{1}{2}$ và $\frac{1}{4}$ là :

A. $\frac{1}{6}$ B. $\frac{2}{6}$ C. $\frac{2}{8}$ D. $\frac{1}{8}$

## Bài 123. LUYỆN TẬP

1. Tính (theo mẫu) :

*Mẫu* : $\frac{3}{7} \times 4 = \frac{3 \times 4}{7} = \frac{12}{7}$.

$\frac{5}{11} \times 7 =$ ..............................

$\frac{21}{5} \times 1 =$ ..............................

$\frac{5}{6} \times 0 =$ ..............................

2. Tính (theo mẫu) :

*Mẫu* : $3 \times \frac{5}{8} = \frac{3 \times 5}{8} = \frac{15}{8}$.

$4 \times \frac{5}{11} =$ ..............................

$1 \times \frac{51}{4} =$ ..............................

$0 \times \frac{12}{5} =$ ..............................

3. Tính rồi so sánh kết quả của $\frac{1}{5} \times 3$ và $\frac{1}{5} + \frac{1}{5} + \frac{1}{5}$ :

$\frac{1}{5} \times 3 =$ ..............................

$\frac{1}{5} + \frac{1}{5} + \frac{1}{5} =$ ..............................

Vậy : $\frac{1}{5} \times 3$ ... $\frac{1}{5} + \frac{1}{5} + \frac{1}{5}$

4. Tính (theo mẫu) :

*Mẫu* : $\frac{5}{7} \times \frac{9}{5} = \frac{\not{5} \times 9}{7 \times \not{5}} = \frac{9}{7}$.

$\frac{3}{8} \times \frac{8}{7} =$ ..............................

$\frac{13}{7} \times \frac{7}{13} =$ ..............................

5. Tính chu vi và diện tích hình vuông có cạnh $\frac{3}{8}$m.

*Bài giải*

..............................................................................................................

..............................................................................................................

..............................................................................................................

..............................................................................................................

..............................................................................................................

..............................................................................................................

## Bài 124. LUYỆN TẬP

**1.** Tính rồi so sánh kết quả của $\frac{3}{8} \times \frac{5}{7}$ và $\frac{5}{7} \times \frac{3}{8}$.

$\frac{3}{8} \times \frac{5}{7}$ = ..........................   $\frac{5}{7} \times \frac{3}{8}$ = ..........................

Vậy : $\frac{3}{8} \times \frac{5}{7}$ ... $\frac{5}{7} \times \frac{3}{8}$

**2.** Tính bằng hai cách :

a) $\frac{3}{4} \times \frac{1}{2} \times 2$

*Cách 1 :* ..........................................................................................

*Cách 2 :* ..........................................................................................

b) $\left(\frac{3}{4} + \frac{1}{2}\right) \times \frac{5}{7}$

*Cách 1 :* ..........................................................................................

*Cách 2 :* ..........................................................................................

c) $\frac{5}{7} \times \frac{13}{21} + \frac{2}{7} \times \frac{13}{21}$

*Cách 1 :* ..........................................................................................

*Cách 2 :* ..........................................................................................

**3.** Tính $\frac{7}{5} + \frac{4}{3} + \frac{7}{5} + \frac{4}{3}$ bằng hai cách :

*Cách 1 :* $\frac{7}{5} + \frac{4}{3} + \frac{7}{5} + \frac{4}{3} = \frac{7}{5} \times 2 + \frac{4}{3} \times 2 =$ ..........................................

*Cách 2 :* $\frac{7}{5} + \frac{4}{3} + \frac{7}{5} + \frac{4}{3} = \left(\frac{7}{5} + \frac{4}{3}\right) \times 2 =$ ..........................................

4. Một tấm kính hình chữ nhật có chiều rộng $\frac{3}{5}$m, chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính diện tích tấm kính đó.

*Bài giải*

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

## Bài 125. TÌM PHÂN SỐ CỦA MỘT SỐ

1. Lớp 4B có 28 học sinh, trong đó có $\frac{6}{7}$ số học sinh mười tuổi. Hỏi lớp 4B có bao nhiêu học sinh mười tuổi ?

*Bài giải*

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

2. Lớp 4A có 18 học sinh nữ. Số học sinh nam bằng $\frac{8}{9}$ số học sinh nữ. Tính số học sinh nam của lớp.

*Bài giải*

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

3. Sân trường hình chữ nhật có chiều rộng 80m. Tính chiều dài của sân trường, biết chiều dài bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng.

*Bài giải*

.......................................................................................................................................

.......................................................................................................................................

.......................................................................................................................................

## Bài 126. PHÉP CHIA PHÂN SỐ

**1.** Viết phân số đảo ngược của mỗi phân số cho dưới đây vào ô trống (theo mẫu) :

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| $\frac{2}{3}$ | $\frac{3}{5}$ | $\frac{7}{4}$ | | $\frac{3}{10}$ | $\frac{1}{2}$ | |
| $\frac{3}{2}$ | | | $\frac{5}{8}$ | | | $\frac{1}{3}$ |

**2.** Tính (theo mẫu) :

*Mẫu :* $\frac{4}{5} : \frac{7}{3} = \frac{4}{5} \times \frac{3}{7} = \frac{12}{35}$.

$\frac{2}{3} : \frac{3}{4} =$ .................. = .........

$\frac{5}{9} : \frac{6}{7} =$ .................. = .........

$\frac{1}{5} : \frac{1}{3} =$ .................. = .........

$\frac{1}{4} : \frac{1}{7} =$ .................. = .........

**3.** Tính :

a) $\frac{3}{4} \times \frac{5}{7} =$ .................. = .........

$\frac{15}{28} : \frac{5}{7} =$ ....... × ....... = .........

$\frac{15}{28} : \frac{3}{4} =$ ....... × ....... = .........

b) $\frac{1}{7} \times \frac{1}{5} =$ .................. = .........

$\frac{1}{35} : \frac{1}{7} =$ .................. = .........

$\frac{1}{35} : \frac{1}{5} =$ .................. = .........

## Bài 127. LUYỆN TẬP

**1.** Tính rồi rút gọn :

$\frac{2}{5} : \frac{2}{3} =$ ....... × ....... = ....... = ........ $\frac{4}{7} : \frac{4}{5} =$ ............................................

$\frac{1}{6} : \frac{1}{3} =$ ......................................... $\frac{1}{4} : \frac{1}{8} =$ ............................................

**2.** Tìm $x$ :

$\frac{3}{8} \times x = \frac{4}{7}$ $\frac{1}{7} : x = \frac{1}{3}$

.............................. ..............................

.............................. ..............................

**3.** Một hình bình hành có diện tích $\frac{1}{6}m^2$, chiều cao $\frac{1}{3}$m. Tính độ dài đáy của hình đó.

*Bài giải*

..........................................................................................................

..........................................................................................................

..........................................................................................................

**4.** Nối phép chia và phép nhân (theo mẫu) :

$\frac{7}{9} \times \frac{5}{4}$ $\frac{5}{8} : \frac{7}{3}$ $\frac{5}{2} \times \frac{7}{8}$

$\frac{2}{3} : \frac{5}{7}$

$\frac{5}{8} \times \frac{3}{7}$ $\frac{2}{3} \times \frac{7}{5}$ $\frac{5}{2} : \frac{8}{7}$ $\frac{7}{9} : \frac{4}{5}$

## Bài 128. LUYỆN TẬP

**1.** Viết kết quả vào ô trống :

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Phân số thứ nhất | $\frac{3}{7}$ | $\frac{3}{5}$ | $\frac{8}{15}$ | $\frac{1}{8}$ | $\frac{1}{5}$ |
| Phân số thứ hai | $\frac{6}{7}$ | $\frac{9}{10}$ | $\frac{4}{5}$ | $\frac{1}{6}$ | $\frac{1}{10}$ |
| Thương | | | | | |
| Rút gọn | | | | | |

**2.** Tính (theo mẫu) :

*Mẫu :* $2 : \frac{3}{5} = \frac{2 \times 5}{3} = \frac{10}{3}$.

$3 : \frac{2}{7} =$ ..............................  $2 : \frac{1}{3} =$ ..............................

$4 : \frac{9}{2} =$ ..............................  $3 : \frac{1}{4} =$ ..............................

**3.** Một hình chữ nhật có diện tích $2m^2$, chiều rộng $\frac{1}{2}$m. Tính chiều dài của hình đó.

*Bài giải*

.....................................................................................................................

.....................................................................................................................

.....................................................................................................................

4. Cho các phân số $\frac{1}{2}$ ; $\frac{1}{3}$ ; $\frac{1}{6}$ ; $\frac{1}{18}$. Hỏi mỗi phân số đó gấp mấy lần $\frac{1}{18}$ ?

*Mẫu* : $\frac{1}{2} : \frac{1}{18} = \frac{1}{2} \times \frac{18}{1} = \frac{18}{2} = 9$.

Vậy : $\frac{1}{2}$ gấp 9 lần $\frac{1}{18}$.

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

## Bài 129. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính :

a) $\frac{4}{9} : \frac{5}{7} =$ ..............................

$\frac{5}{7} : \frac{4}{9} =$ ..............................

b) $\frac{1}{3} : \frac{1}{4} =$ ..............................

$\frac{1}{4} : \frac{1}{3} =$ ..............................

2. Tính (theo mẫu) :

*Mẫu* : $\frac{2}{3} : 5 = \frac{2}{3 \times 5} = \frac{2}{15}$.

$\frac{7}{8} : 2 =$ ..............................

$\frac{1}{2} : 3 =$ ..............................

$\frac{4}{3} : 5 =$ ..............................

$\frac{1}{3} : 5 =$ ..............................

3. Tính :

a) $\frac{3}{4} \times \frac{5}{6} - \frac{1}{6}$ = ......................

= ......................

= ......................

b) $\frac{1}{2} + \frac{1}{3} : \frac{1}{4}$ = ......................

= ......................

= ......................

4. Người bán hàng chia đều $\frac{3}{10}$kg kẹo vào 3 túi. Hỏi mỗi túi có bao nhiêu gam kẹo ?

*Bài giải*

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

## Bài 130. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính :

a) $\frac{4}{7} + \frac{3}{7}$ = ..........................

b) $\frac{3}{8} + \frac{3}{4}$ = ..........................

c) $\frac{1}{6} - \frac{1}{12}$ = ..........................

d) $\frac{13}{7} - \frac{9}{5}$ = ..........................

2. Tính :

a) $\frac{2}{3} \times \frac{5}{6}$ = ..........................

b) $\frac{3}{4} \times 12$ = ..........................

c) $\frac{6}{5} : \frac{2}{3}$ = ..........................

d) $\frac{3}{8} : 2$ = ..........................

**3.** Một tấm vải được chia thành ba phần. Phần thứ nhất bằng $\frac{5}{13}$ tấm vải, phần thứ hai bằng $\frac{2}{7}$ tấm vải. Hỏi :

a) Cả hai phần gộp lại bằng mấy phần của tấm vải ?

b) Phần thứ ba bằng mấy phần của tấm vải ?

*Bài giải*

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

**4.** Có 9 chai, mỗi chai chứa $\frac{1}{2}l$ mật ong. Người ta chia đều số mật ong đó cho 4 người. Hỏi mỗi người được mấy lít mật ong ?

*Bài giải*

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

...........................................................................................................................................

## Bài 131. LUYỆN TẬP CHUNG

**1.** Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống :

a) $\frac{5}{9} + \frac{2}{3} = \frac{5+2}{9+3} = \frac{7}{12}$ ☐

b) $\frac{5}{9} + \frac{2}{3} = \frac{5+2}{9\times 3} = \frac{7}{27}$ ☐

c) $\frac{5}{9} + \frac{2}{3} = \frac{5}{9} + \frac{6}{9} = \frac{11}{9}$ ☐

d) $\frac{5}{9} + \frac{2}{3} = \frac{5\times 2}{9+3} = \frac{10}{12}$ ☐

**2.** Tính :

a) $\frac{4}{3} + \frac{1}{3} + \frac{1}{5}$ = ..............................................................................................

b) $\frac{4}{3} + \frac{1}{3} - \frac{1}{5}$ = ..............................................................................................

c) $\frac{1}{2} \times \frac{1}{3} : \frac{1}{4}$ = ..............................................................................................

d) $\frac{1}{2} : \frac{1}{3} : \frac{1}{4}$ = ..............................................................................................

**3.** Tính :

a) $\frac{5}{2} \times \frac{1}{4} - \frac{1}{8}$ = ..............................................................................................

b) $\frac{5}{2} + \frac{1}{4} \times \frac{1}{8}$ = ..............................................................................................

c) $\frac{5}{2} : \frac{1}{4} - \frac{1}{8}$ = ..............................................................................................

d) $\frac{5}{2} + \frac{1}{4} : \frac{1}{8}$ = ..............................................................................................

**4.** Người ta cho một vòi nước chảy vào bể chưa có nước. Lần thứ nhất chảy được $\frac{2}{5}$ bể, lần thứ hai chảy thêm $\frac{1}{3}$ bể. Hỏi còn mấy phần của bể chưa có nước ?

*Bài giải*

.........................................................................................................................

.........................................................................................................................

.........................................................................................................................

.........................................................................................................................

.........................................................................................................................

## Bài 132. LUYỆN TẬP CHUNG

**1.** Cho các phân số :

$$\frac{7}{8};\ \frac{19}{40};\ \frac{14}{16};\ \frac{7}{5};\ \frac{14}{10}.$$

a) Rút gọn các phân số :

$\frac{14}{16}$ = ........................ $\frac{14}{10}$ = ........................

b) Viết các phân số đều có mẫu số là 40 và bằng các phân số đã cho :

$\frac{7}{8}$ = ........................ $\frac{19}{40}$ giữ nguyên $\frac{14}{16}$ = ........................

$\frac{7}{5}$ = ........................ $\frac{14}{10}$ = ........................

c) Trong các phân số trên có những phân số bằng nhau là :

.........................................................................................................................

**2.** Lớp 4A có 32 học sinh được chia đều thành 4 tổ. Hỏi :

a) 3 tổ chiếm mấy phần số học sinh của lớp ?

b) 3 tổ có bao nhiêu học sinh ?

*Bài giải*

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

**3.** Một tàu vũ trụ chở 20 tấn hàng lên trạm vũ trụ. Biết $\frac{3}{5}$ khối lượng hàng là thiết bị thay thế. Hỏi tàu vũ trụ đó chở bao nhiêu tấn thiết bị thay thế ?

*Bài giải*

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

**4.** Có một kho gạo, lần đầu người ta lấy ra 25 500kg gạo, lần sau lấy ra số gạo bằng $\frac{2}{5}$ số gạo lấy lần đầu thì trong kho còn lại 14 300kg gạo. Hỏi lúc đầu trong kho đó có bao nhiêu tấn gạo ?

*Bài giải*

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

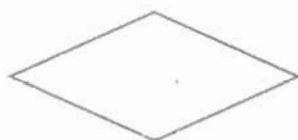
........................................................................................................................

........................................................................................................................

## Bài 133. HÌNH THOI

**1.** Nối mỗi tên gọi của hình với hình vẽ tương ứng :


(1)


(2)

- Hình tam giác
- Hình thoi
- Hình chữ nhật
- Hình vuông


(3)


(4)


(5)

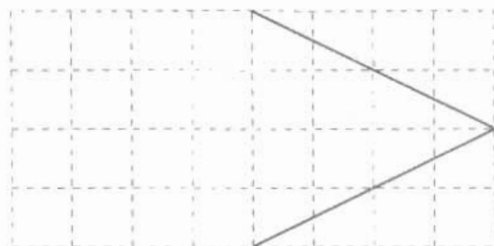
**2.** Hãy vẽ hai đường chéo của hình thoi số (2) ở bài 1.

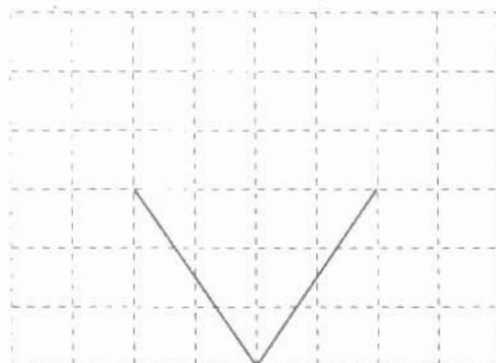
Dùng ê ke để kiểm tra xem hai đường chéo đó có vuông góc với nhau không, rồi viết tiếp vào chỗ chấm :

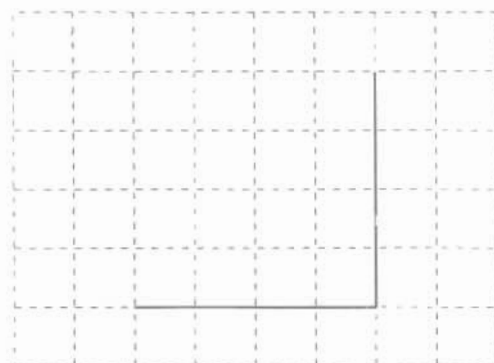
Hai đường chéo của hình thoi .............................. với nhau.

**3.** Vẽ thêm hai đoạn thẳng để được một hình thoi hoặc một hình vuông :

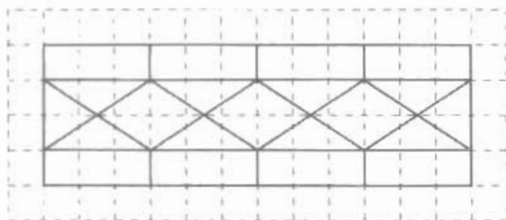








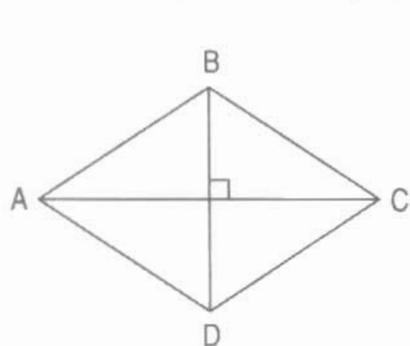
**4.** Vẽ theo mẫu :

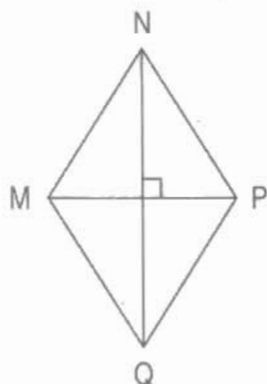


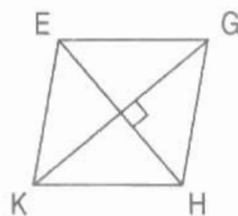


## Bài 134. DIỆN TÍCH HÌNH THOI

**1.** Đánh dấu (×) vào ô trống đặt dưới hình thoi có diện tích bé hơn $20cm^2$ :




| AC = 9cm | MP = 5cm | KG = 6cm |
|---|---|---|
| BD = 6cm | NQ = 8cm | EH = 5cm |
|  |  |  |

**2.** Viết vào ô trống :

| Hình thoi | (1) | (2) | (3) |
|---|---|---|---|
| Đường chéo | 12cm | 16dm | 20m |
| Đường chéo | 7cm | 27dm | 5m |
| Diện tích | | | |

**3.** Một mảnh bìa hình thoi có độ dài các đường chéo là 10cm và 24cm. Tính diện tích của mảnh bìa đó.

*Bài giải*

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

## Bài 135. LUYỆN TẬP

**1.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

| Hình thoi | | |
|---|---|---|
| Đường chéo | Đường chéo | Diện tích |
| 14dm | 7dm | ....................$dm^2$ |
| 6dm | 30cm | ....................$dm^2$ |
| 24dm | 5m | ....................$dm^2$ |

**2.** Một hình thoi có diện tích $360cm^2$, độ dài một đường chéo là 24cm. Tính độ dài đường chéo thứ hai.

*Bài giải*

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

.............................................................................................................................................

**3.**







Diện tích hình thoi bằng một nửa diện tích hình chữ nhật. Tính chu vi hình chữ nhật.

*Bài giải*

........................................................................................................................................

........................................................................................................................................

........................................................................................................................................

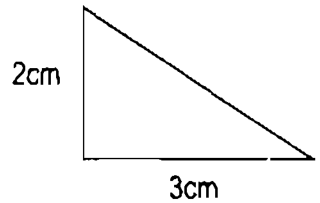
........................................................................................................................................

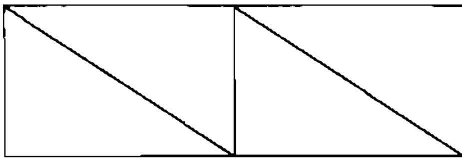
........................................................................................................................................

........................................................................................................................................

........................................................................................................................................

**4.** Người ta xếp bốn hình tam giác, mỗi hình như hình bên thành hình chữ nhật sau :



Tính diện tích hình chữ nhật.

*Bài giải*

........................................................................................................................................

........................................................................................................................................

........................................................................................................................................

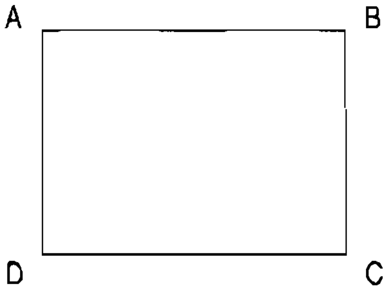
........................................................................................................................................

........................................................................................................................................

**Bài 136.** **LUYỆN TẬP CHUNG**

**1.** Viết tiếp vào chỗ chấm.

Trong hình chữ nhật ABCD :




a) AB song song với ..................................................................................................

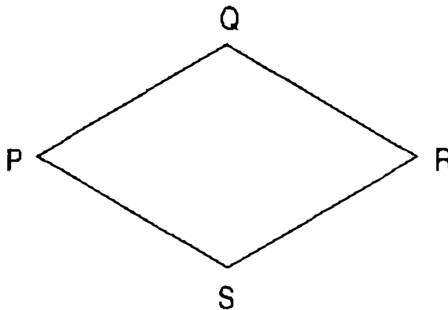
b) BC song song với ..................................................................................................

c) DA vuông góc với ..................................................................................................

d) DC vuông góc với ..................................................................................................

**2.** Viết tiếp vào chỗ chấm.

Trong hình thoi PQRS :



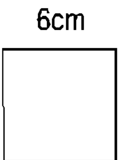

a) PQ là cạnh đối diện với ..............................

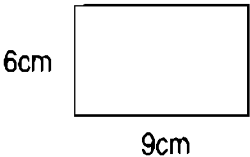
b) PQ song song với ....................................

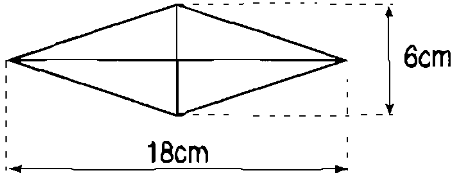
c) PQ = ....... = ....... = .......

d) PQ không song song với ..... và .....

**3.** Trong các hình sau, hình nào có diện tích khác với diện tích của các hình còn lại ?




..........................................................................................................................

4. Một hình chữ nhật có chiều dài 16m, chiều rộng 10m. Nếu chiều dài tăng thêm 4m thì diện tích của hình chữ nhật sẽ tăng lên bao nhiêu mét vuông ?

*Bài giải*

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

## Bài 137. GIỚI THIỆU TỈ SỐ

1. Viết tỉ số của hai số vào ô trống :

| a | 2 | 4 | 5 | 4 | 1 |
|---|---|---|---|---|---|
| b | 3 | 7 | 4 | 6 | 2 |
| a : b | | | | | |
| b : a | | | | | |

2. Viết tỉ số của hai số và vẽ sơ đồ minh hoạ :

a) Có 3 bạn trai và 5 bạn gái. Tỉ số của số bạn trai và số bạn gái là : ......................

Số bạn trai :

Số bạn gái :

b) Số gà mái gấp 3 lần số gà trống. Tỉ số của số gà trống và số gà mái là . ..............

Số gà trống :

Số gà mái :

c) Hình chữ nhật có chiều dài 6m, chiều rộng 3m.

Tỉ số của số đo chiều dài và số đo chiều rộng là : ....................................................

Chiều dài :

Chiều rộng :

3. Lớp học có 15 học sinh nữ và 17 học sinh nam.

a) Lớp đó có tất cả ................ học sinh.

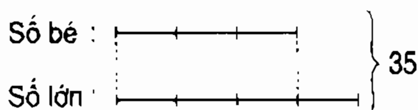
b) Tỉ số của số học sinh nữ và số học sinh của lớp là : ...............................................

c) Tỉ số của số học sinh nam và số học sinh nữ của lớp là : .......................................

## Bài 138. TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

1. Viết số hoặc tỉ số vào chỗ chấm :

a)




Tổng của hai số bằng ..........

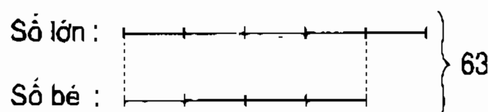
Số bé được biểu thị là ...... phần bằng nhau.

Số lớn được biểu thị là ...... phần như thế.

Tỉ số của số bé và số lớn là .......................

Tổng số phần bằng nhau là ............ phần.

b)




Tổng của hai số bằng ..........

Số lớn được biểu thị là ...... phần bằng nhau.

Số bé được biểu thị là ...... phần như thế.

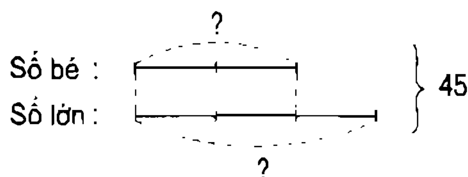
Tỉ số của số lớn và số bé là ..................... .

Tổng số phần bằng nhau là ............ phần.

**2.** Tổng của hai số là 45. Tỉ số của hai số đó là $\frac{2}{3}$. Tìm hai số đó.

*Bài giải*

Ta có sơ đồ :




........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

**3.** Một cửa hàng đã bán 49kg gạo, trong đó số gạo nếp bằng $\frac{2}{5}$ số gạo tẻ. Hỏi cửa hàng đó đã bán bao nhiêu ki-lô-gam gạo mỗi loại ?

*Bài giải*

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

## Bài 139. LUYỆN TẬP

**1.** Tỉ số của hai số là $\frac{3}{4}$. Tổng của hai số đó là 658. Tìm hai số đó.

*Bài giải*

..............................................................................................................................

..............................................................................................................................

..............................................................................................................................

..............................................................................................................................

..............................................................................................................................

..............................................................................................................................

..............................................................................................................................

..............................................................................................................................

..............................................................................................................................

..............................................................................................................................

**2.** Viết số thích hợp vào ô trống :

| Tổng | 15 | 91 | 672 | 1368 | 3780 |
|---|---|---|---|---|---|
| Tỉ số | 2 : 3 | 2 : 5 | 5 : 7 | 8 : 11 | 13 : 15 |
| Số bé | | | | | |
| Số lớn | | | | | |

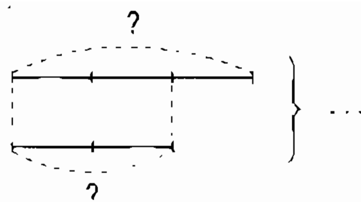
**3.** Chu vi một hình chữ nhật là 630m, chiều dài gấp rưỡi chiều rộng. Tìm chiều dài, chiều rộng của hình đó.

*Bài giải*

..............................................................................................................................

..............................................................................................................................

Ta có sơ đồ :




..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

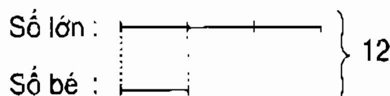
..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

## Bài 140. LUYỆN TẬP

**1.** Viết số hoặc tỉ số vào chỗ chấm :

a)




Tổng của hai số bằng ..........

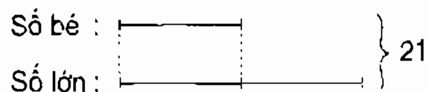
Số lớn được biểu thị là ...... phần bằng nhau.

Số bé được biểu thị là ...... phần như thế.

Tỉ số của số lớn và số bé là ......................

Tổng số phần bằng nhau là ............ phần.

b)




Tổng của hai số bằng ..........

Số bé được biểu thị là ....... phần.

Số lớn được biểu thị là ..... phần như thế.

Tỉ số của số bé và số lớn là ......................

Tổng số phần bằng nhau là ............ phần.

**2.** Buổi sáng và buổi chiều cửa hàng bán được 24 xe đạp. Số xe bán buổi sáng gấp đôi số xe bán buổi chiều. Hỏi mỗi buổi cửa hàng bán được bao nhiêu xe đạp ?

*Bài giải*

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

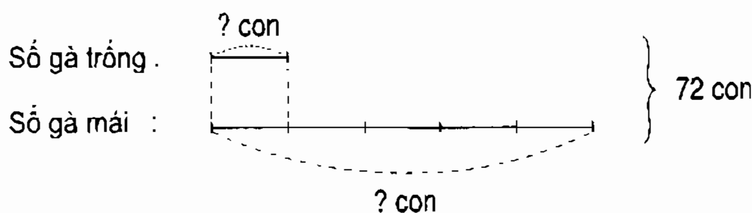
..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

**3.** Dựa vào sơ đồ, giải bài toán :




..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................



5 - VBTT4T2 - B

## Bài 141. LUYỆN TẬP CHUNG

**1.** Viết tỉ số vào ô trống :

| a | 3 | 2m | 4kg | 3*l* | 4 giờ | $1m^2$ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| b | 8 | 5m | 9kg | 7*l* | 5 giờ | $3m^2$ |
| Tỉ số của a và b | | | | | | |
| Tỉ số của b và a | | | | | | |

**2.** Hai túi gạo cân nặng 54kg. Túi thứ nhất cân nặng bằng $\frac{4}{5}$ túi thứ hai. Hỏi mỗi túi cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

*Bài giải*

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

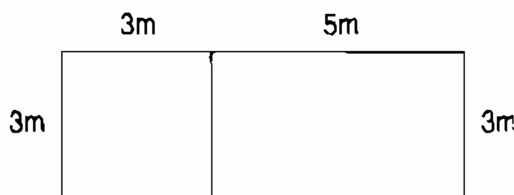
.......................................................................................................................................................

.......................................................................................................................................................

**3.** Viết số thích hợp vào ô trống :

| Tổng | 360 | 392 | 1692 | 11 256 |
|---|---|---|---|---|
| Tỉ số | 1 : 7 | 5 : 9 | 19 : 17 | 123 : 45 |
| Số thứ nhất | | | | |
| Số thứ hai | | | | |

4. Hình vuông có cạnh 3m. Hình chữ nhật có chiều rộng 3m và chiều dài 5m. Tìm tỉ số của diện tích hình vuông và diện tích hình chữ nhật.




*Bài giải*

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

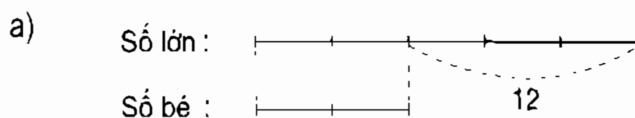
.....................................................................................................................................

.....................................................................................................................................

## Bài 142. TÌM HAI SỐ KHI BIẾT HIỆU VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

1. Viết số hoặc tỉ số vào chỗ chấm :

a)




Hiệu của hai số bằng ............

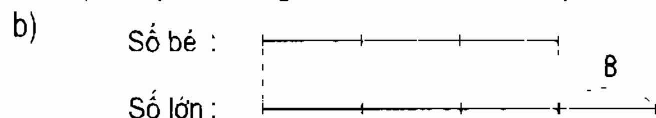
Số lớn được biểu thị là ....... phần bằng nhau.

Số bé được biểu thị là ......... phần như thế.

Tỉ số của số lớn và số bé là ..........................

Hiệu số phần bằng nhau là .................. phần.

b)




Hiệu của hai số bằng ............

Số bé được biểu thị là ....... phần bằng nhau.

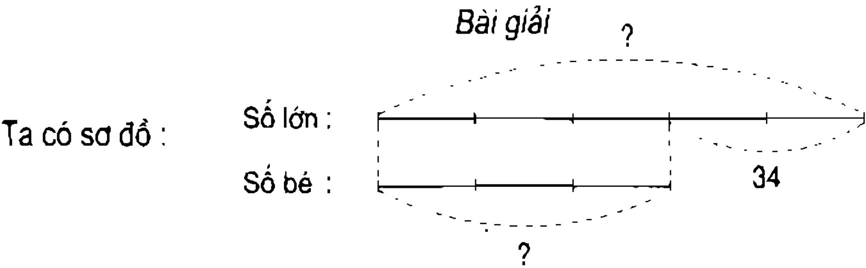
Số lớn được biểu thị là ......... phần như thế.

Tỉ số của số bé và số lớn là ..........................

Hiệu số phần bằng nhau là .................. phần.

**2.** Hiệu của hai số là 34. Tỉ số của hai số đó là $\frac{5}{3}$. Tìm hai số đó.

*Bài giải*




....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

**3.** Đoạn đường AB ngắn hơn đoạn đường CD là 2km. Tìm chiều dài mỗi đoạn đường đó, biết rằng chiều dài của đoạn đường AB bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài của đoạn đường CD.

*Bài giải*

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

....................................................................................................................................................

## Bài 143. LUYỆN TẬP

**1.** Tỉ số của hai số là $\frac{4}{7}$. Hiệu của hai số đó là 15. Tìm hai số đó.

*Bài giải*

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

**2.** Viết số thích hợp vào ô trống :

| Hiệu | 23 | 18 | 56 | 123 | 108 |
|---|---|---|---|---|---|
| Tỉ số | 2 : 3 | 3 : 5 | 3 : 7 | 5 : 2 | 7 : 3 |
| Số bé | | | | | |
| Số lớn | | | | | |

**3.** Diện tích hình chữ nhật lớn hơn diện tích hình vuông là $36m^2$. Tính diện tích của mỗi hình, biết diện tích hình vuông bằng $\frac{3}{5}$ diện tích hình chữ nhật.

*Bài giải*

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

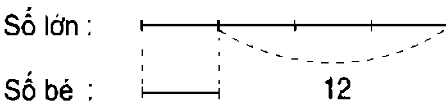
........................................................................................................................

........................................................................................................................

## Bài 144. LUYỆN TẬP

**1.** Viết số hoặc tỉ số vào chỗ chấm :

a)




Hiệu của hai số bằng ............

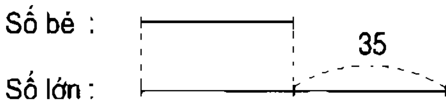
Số lớn được biểu thị là ....... phần bằng nhau.

Số bé được biểu thị là ........ phần như thế.

Tỉ số của số lớn và số bé là ..........................

Hiệu số phần bằng nhau là .................. phần.

b)




Hiệu của hai số bằng ............

Số bé được biểu thị là ....... phần.

Số lớn được biểu thị là ........ phần như thế.

Tỉ số của số bé và số lớn là ..........................

Hiệu số phần bằng nhau là .................. phần.

**2.** Mẹ hơn con 26 tuổi. Tính tuổi của mỗi người, biết rằng tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi con.

*Bài giải*

.......................................................................................................................

.......................................................................................................................

.......................................................................................................................

.......................................................................................................................

.......................................................................................................................

.......................................................................................................................

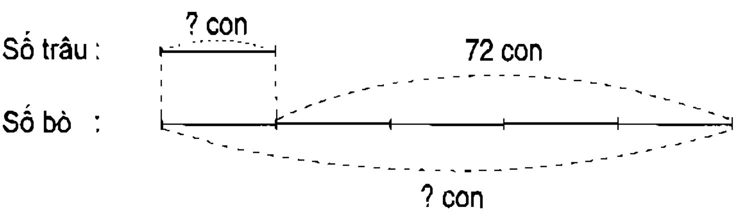
.......................................................................................................................

.......................................................................................................................

.......................................................................................................................

.......................................................................................................................

**3.** Dựa vào sơ đồ, giải bài toán :




.......................................................................................................................

.......................................................................................................................

.......................................................................................................................

.......................................................................................................................

.......................................................................................................................

.......................................................................................................................

.......................................................................................................................

.......................................................................................................................

## Bài 145. LUYỆN TẬP CHUNG

**1.** Tổng của hai số là 150. Tìm hai số đó, biết :

a) Tỉ số của hai số đó là $\frac{4}{6}$.

*Bài giải*

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

b) Tỉ số của hai số đó là $\frac{2}{3}$.

*Bài giải*

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

**2.** Hiệu của hai số là 20. Tìm hai số đó biết :

a) Tỉ số của hai số đó là 6 : 2.

*Bài giải*

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

b) Số lớn gấp 3 lần số bé.

*Bài giải*

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

**3.** Viết tỉ số vào ô trống :

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| a | 3 | 10 | 6 | 2 |
| b | 5 | 20 | 10 | 6 |
| Tỉ số của a và b | | | | |
| Tỉ số của b và a | | | | |

**Bài 146.** **LUYỆN TẬP CHUNG**

**1.** Tính :

a) $\frac{5}{8} + \frac{9}{32}$ = ..............................................................................................

b) $\frac{4}{5} - \frac{4}{7}$ = ..............................................................................................

c) $\frac{9}{14} \times \frac{7}{6}$ = ..............................................................................................

d) $\frac{5}{9} : \frac{10}{21}$ = ..............................................................................................

e) $\frac{8}{15} + \frac{4}{15} : \frac{2}{5}$ = ..............................................................................................

**2.** Tính diện tích của một hình bình hành có độ dài đáy là 20cm, chiều cao bằng $\frac{2}{5}$ độ dài đáy.

*Bài giải*

..............................................................................................

..............................................................................................

..............................................................................................

..............................................................................................

..............................................................................................

**3.** Mẹ hơn con 25 tuổi. Tuổi con bằng $\frac{2}{7}$ tuổi mẹ. Hỏi mẹ bao nhiêu tuổi ?

*Bài giải*

.........................................................................................................................................

.........................................................................................................................................

.........................................................................................................................................

.........................................................................................................................................

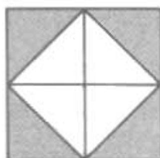
.........................................................................................................................................

.........................................................................................................................................

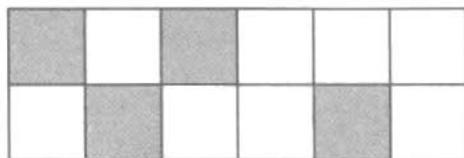
.........................................................................................................................................

**4.** Viết phân số tối giản chỉ phần đã tô đậm của mỗi hình sau :

a)



b)

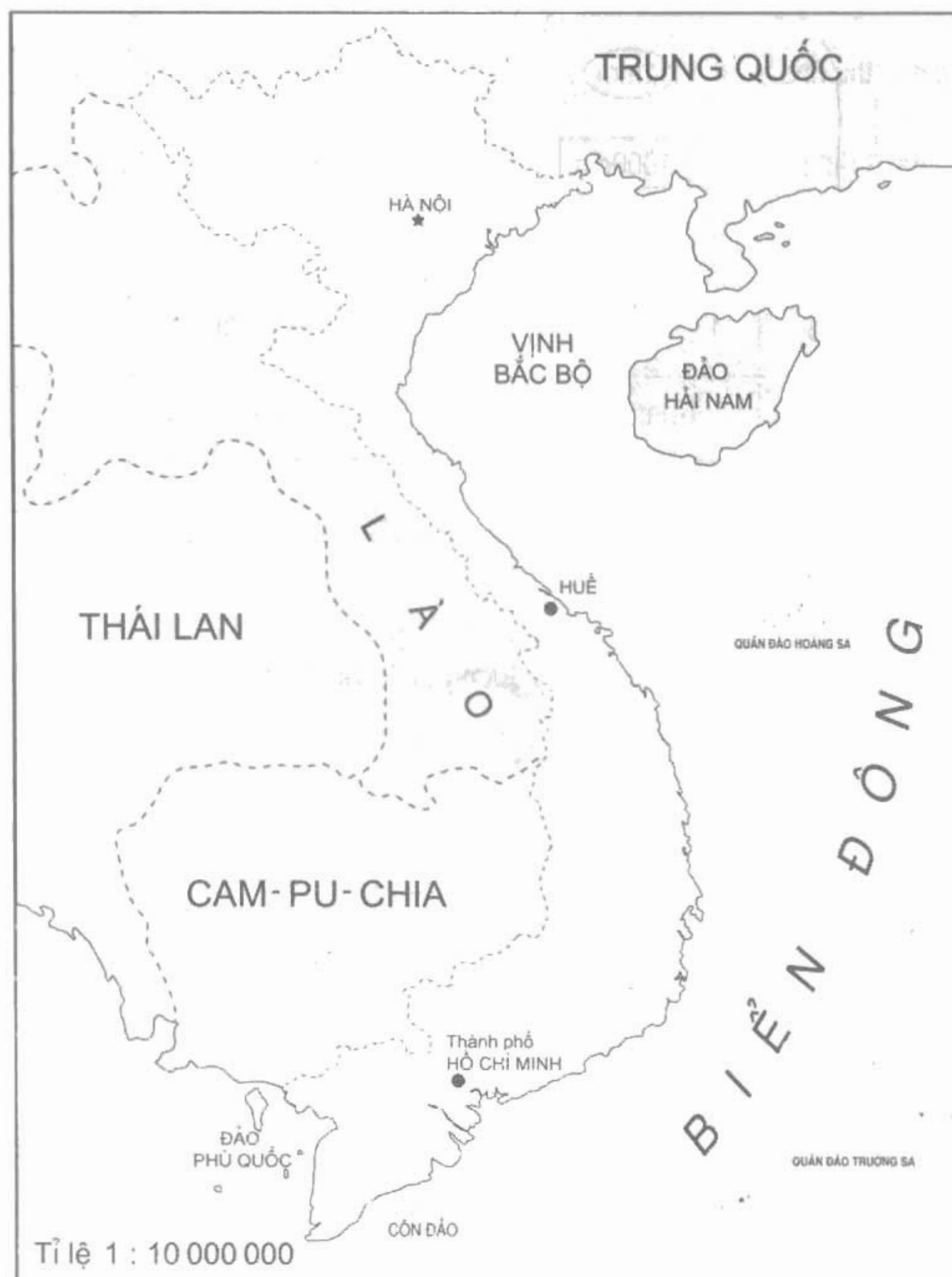


..................................

..................................................................................

## Bài 147. TỈ LỆ BẢN ĐỒ

**1.** Viết vào chỗ chấm :



• Bản đồ Việt Nam được vẽ theo tỉ lệ : .......................................................................

• Độ dài 1cm trên bản đồ ứng với độ dài thật là : ...........................................................

2. Nối tương ứng giữa độ dài "thu nhỏ" trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000 với "độ dài thật" :

Độ dài "thu nhỏ" : 1mm 1cm 1dm

Độ dài "thật" : 1000cm 1000mm 1000dm

3. Viết vào ô trống :

| Tỉ lệ bản đồ | 1 : 1000 | 1 : 300 | 1 : 10 000 | 1 : 500 |
|---|---|---|---|---|
| Độ dài thu nhỏ | 1mm | 1cm | 1dm | |
| Độ dài thật | | | | 500m |

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 10 000, quãng đường từ A đến B đo được 1dm. Như vậy độ dài thật của quãng đường AB là :

a) 10 000m ☐ b) 10 000dm ☐

c) 10 000cm ☐ d) 1km ☐

## Bài 148. ỨNG DỤNG CỦA TỈ LỆ BẢN ĐỒ

**1.** Viết vào ô trống :

| Tỉ lệ bản đồ | 1 : 500 000 | 1 : 15 000 | 1 : 2000 |
|---|---|---|---|
| Độ dài trên bản đồ | 2cm | 3dm | 50mm |
| Độ dài thật | | | |

**2.** Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 2 500 000, quãng đường Thành phố Hồ Chí Minh – Quy Nhơn đo được 27cm. Hỏi độ dài thật của quãng đường Thành phố Hồ Chí Minh – Quy Nhơn là bao nhiêu ki-lô-mét ?

*Bài giải*

........................................................................................................................

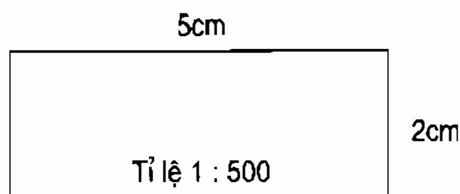
........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

**3.** Một mảnh đất hình chữ nhật được vẽ trên bản đồ có tỉ lệ và kích thước như hình bên :

Tính chiều dài, chiều rộng của mảnh đất.




*Bài giải*

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

## Bài 149. ỨNG DỤNG CỦA TỈ LỆ BẢN ĐỒ (tiếp theo)

**1.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

| Tỉ lệ bản đồ | 1 : 10 000 | 1 : 5000 | 1 : 20 000 |
|---|---|---|---|
| Độ dài thật | 5km | 25m | 2km |
| Độ dài trên bản đồ | ....... cm | ....... mm | ....... dm |

**2.** Quãng đường từ bản A đến bản B dài 12km. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 100 000, quãng đường đó dài mấy xăng-ti-mét ?

*Bài giải*

12km = ............................ cm

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

**3.** Sân khấu trường em là hình chữ nhật có chiều dài 10m, chiều rộng 6m. Bạn An đã vẽ sân khấu đó trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 200. Hỏi trên bản đồ, độ dài mỗi cạnh sân khấu là mấy xăng-ti-mét ?

*Bài giải*

..............................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

## Bài 150. THỰC HÀNH

1. *Thực hành đo độ dài*

* *Yêu cầu :* Đo độ dài đoạn thẳng (khoảng cách giữa hai điểm) trong thực tế.

Chẳng hạn : Đo chiều dài, chiều rộng phòng học hoặc chiều dài bảng lớp học, khoảng cách giữa hai cây,...

* *Chuẩn bị :* – Thước dây cuộn (hoặc đoạn dây có đánh dấu từng mét).

– Một số cọc để cắm mốc.

– Giấy, bút để ghi chép.

* *Thực hiện :* Mỗi học sinh đo trực tiếp rồi ghi kết quả :

- Chiều dài phòng học : ................
- ........................................................................................................................
- ........................................................................................................................

2. Tập ước lượng độ dài

* *Nhiệm vụ :* Đi 10 bước dọc thẳng sân trường rồi ước lượng độ dài đoạn thẳng đi được.

* *Thực hiện :* Mỗi học sinh thực hiện nhiệm vụ trên rồi ghi kết quả :

10 bước chân của em đi được quãng đường dài khoảng : .....................

## Bài 151. THỰC HÀNH (tiếp theo)

1. Chiều dài bảng của lớp học là 3m. Em hãy vẽ đoạn thẳng biểu thị chiều dài bảng đó trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 50.

| Tính | Vẽ |
|---|---|
| 3m = .............. cm<br>Chiều dài bảng của lớp học trên bản đồ là :<br>..........................................................<br>.......................................................... | (Đoạn thẳng biểu thị chiều dài bảng của lớp học) |

2. Nền của một phòng học là hình chữ nhật có chiều dài 8m, chiều rộng 6m. Em hãy vẽ hình chữ nhật biểu thị nền phòng học đó trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 200.

| Tính | Vẽ |
|---|---|
| 8m = .............. cm<br>6m = .............. cm<br>Chiều dài hình chữ nhật trên bản đồ là :<br>..........................................................<br>Chiều rộng hình chữ nhật trên bản đồ là :<br>.......................................................... | (Hình chữ nhật biểu thị nền phòng học) |

## Bài 152. ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN

**1.** Viết vào ô trống (theo mẫu) :

| Đọc số | Viết số | Số gồm có |
|---|---|---|
| Mười tám nghìn không trăm bảy mươi hai | 18 072 | 1 chục nghìn, 8 nghìn, 7 chục, 2 đơn vị |
| Một trăm bảy mươi nghìn ba trăm chín mươi tư | | |
| | 900 871 | |
| | | 7 triệu, 5 trăm nghìn, 1 nghìn, 8 trăm, 2 chục |
| Hai trăm linh tư triệu bảy trăm linh năm nghìn sáu trăm | | |

**2.** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Số 70 508 có thể viết thành : A. 70000 + 500 + 50 + 8

B. 70000 + 50 + 8

C. 70000 + 500 + 8

D. 7000 + 500 + 8.

**3.** Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Trong số 18 072 645, chữ số 4 ở hàng chục, lớp đơn vị

chữ số 8 ở hàng ...................., lớp ..........

chữ số 0 ở hàng ...................., lớp ..........

chữ số 6 ở hàng ...................., lớp ..........

**4.** Ghi giá trị của chữ số 3 trong mỗi số ở bảng sau (theo mẫu) :

| Số | 736 | 1365 | 51 713 | 103 679 | 3 900 270 |
|---|---|---|---|---|---|
| Giá trị của chữ số 3 | 30 | | | | |

**5.** Viết số thích hợp vào ô trống :

a) 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; ... ; ☐ ; 100 ; ... ; 299 ; ☐ ; ...

b) 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 ; ... ; 98 ; ☐ ; ... ; ☐ ; 200 ; ...

c) 1 ; 3 ; 5 ; 7 ; 9 ; ... ; 97 ; ☐ ; ☐ ; ...

## Bài 153. ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

**1.** > < = ?

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1201 ... 999 | | 24 601 ... 2461 | |
| 43 685 ... 43 690 | | 138 579 ... 138 701 | |
| 5178 ... 5100 + 78 | | 520 000 ... 419 999 | |

**2.** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Chữ số thích hợp viết vào ô trống để có : 64 25☐ > 64 258 là :

A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

**3.** Số liệu điều tra dân số của một số tỉnh, thành phố ở nước ta vào tháng 4 năm 1999 được viết ở bảng sau :

| Tỉnh (thành phố) | Số dân |
|---|---|
| Hà Nội | 2 672 100 |
| Hải Phòng | 1 673 000 |
| Thanh Hoá | 3 467 600 |
| Đà Nẵng | 684 100 |
| TP. Hồ Chí Minh | 5 037 200 |
| Vĩnh Long | 1 010 500 |

a) Viết tiếp vào chỗ chấm :

Trong các tỉnh, thành phố trên, nơi có số dân nhiều nhất là ........................................

nơi có số dân ít nhất là ........................................

b) Viết tên các tỉnh, thành phố theo thứ tự số dân tăng dần :

........................................................................................................................................

........................................................................................................................................

**4.** Tìm các số tròn trăm $x$, biết : $190 < x < 410$ :

........................................................................................................................................

........................................................................................................................................

**5.** Viết số lớn nhất có ba chữ số : ........................................................................

Viết số chẵn lớn nhất có ba chữ số :........................................................................

Viết số bé nhất có ba chữ số : ........................................................................

Viết số lẻ bé nhất có ba chữ số : ........................................................................

## Bài 154. ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

**1.** Viết tiếp vào chỗ chấm :

Trong các số 615 ; 524 ; 1080 ; 2056 ; 9207 ; 10 221 ; 31 025 :

a) Các số chia hết cho 2 là : ........................................................................

Các số chia hết cho 3 là : ........................................................................

Các số chia hết cho 5 là : ........................................................................

Các số chia hết cho 9 là : ........................................................................

b) Các số chia hết cho cả 5 và 3 là :........................................................................

c) Các số chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9 là :........................................

**2.** Viết hai số, mỗi số có ba chữ số và :

a) Chia hết cho 2 :..........................................................................................

Chia hết cho 5 :..........................................................................................

Chia hết cho 3 :..........................................................................................

Chia hết cho 9 : .........................................................................................

b) Vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 : ...........................................................

c) Chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 2 : .....................................................

**3.** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Chữ số cần viết vào ô trống của 21☐ để được một số chia hết cho cả 2 và 3 là :

A. 2

B. 4

C. 6

D. 9

**4.** Với ba chữ số 0 ; 3 ; 5 hãy viết một số lẻ có ba chữ số (có cả ba chữ số đó) và chia hết cho 5 :

..........................................................................................................

**5.** Lan có một số bánh ít hơn 30 và nhiều hơn 12 cái. Nếu chia đều số bánh đó cho 2 bạn hoặc 5 bạn thì đều vừa hết. Hỏi Lan có bao nhiêu cái bánh ?

..........................................................................................................

..........................................................................................................

..........................................................................................................

..........................................................................................................

## Bài 155. ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN

**1.** Đặt tính rồi tính :

134752 + 2408 ; 84752 – 18736

35981 + 81037 ; 618360 – 25813

**2.** Tìm $x$ :

$x + 216 = 570$ ; $x - 129 = 427$

**3.** Viết chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm :

7 + a = ...... + 7

a – 0 = ......

(a + b) + 5 = a + (b + ......)

a – a = ......

0 + m = m + ...... = .......

**4.** Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) 68 + 95 + 32 + 5 = ..........................

= ..........................

= ..........................

b) 102 + 7 + 243 + 98 = ......................

= ......................

= ......................

5. Anh tiết kiệm được 135 000 đồng. Số tiền tiết kiệm của em ít hơn của anh là 28 000 đồng. Hỏi cả hai người tiết kiệm được bao nhiêu tiền ?

*Bài giải*

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

## Bài 156. ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

1. Đặt tính rồi tính :

| 1806 × 23 | 326 × 142 | 13840 : 24 | 28832 : 272 |
|---|---|---|---|
| .................... | .................... | .................... | .................... |
| .................... | .................... | .................... | .................... |
| .................... | .................... | .................... | .................... |
| .................... | .................... | .................... | |
| .................... | .................... | | |
| | .................... | | |

2. Tìm $x$, biết :

$x \times 30 = 1320$ ..............................................................................

$x : 24 = 65$ ..............................................................................

3. Viết chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm :

a × 3 = ..... × a

(a × b) × 5 = ..... × (b × 5)

a × 1 = 1 × ..... = .....

2 × (m + n) = 2 × m + 2 × .....

a : 1 = .....

a : a = ..... (a khác 0)

0 : a = ..... (a khác 0)

4. $\boxed{\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}}$ ?

$35 \times 11$ ... 385 $\qquad$ $1298 \times 0$ ... 150

$17 \times 100$ ... 1800 $\qquad$ $54 \times 72$ ... $72 \times 54$

$1600 : 10$ ... 106 $\qquad$ 24 ... $2400 : 100$

5. Bạn An đi bộ từ nhà đến trường, mỗi phút đi được 84m thì hết 15 phút. Nếu bạn An đi xe đạp từ nhà đến trường, mỗi phút đi được 180m thì hết bao nhiêu phút ?

*Bài giải*

.............................................................................................................

.............................................................................................................

.............................................................................................................

.............................................................................................................

.............................................................................................................

## Bài 157. ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống :

$$\begin{array}{r} 74306 \\ + \; 52194 \\ \hline 126490 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 186740 \\ - \; 39251 \\ \hline 147489 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 416 \\ \times \; 205 \\ \hline 2080 \\ 832 \\ \hline 10400 \end{array} \qquad \begin{array}{r|l} 2756 & 26 \\ \cline{2-2} 0156 & 16 \\ 00 & \end{array}$$

☐ ☐ ☐ ☐

2. Tính :

a) $39275 - 306 \times 25$ = ..........................
= ..........................
= ..........................

b) $6720 : 120 + 25 \times 100$ = ......................
= ......................
= ......................

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $25 \times 34 \times 4$ = ..........................
= ..........................
= ..........................

b) $128 \times 93 + 128 \times 7$ = ..........................
= ..........................
= ..........................

c) $57 \times 63 - 47 \times 63 =$ ............................

$=$ ............................

$=$ ............................

**4.** Cô giáo mua 20 quyển truyện và một số bút làm phần thưởng cho học sinh. Biết rằng giá tiền trung bình mỗi quyển truyện là 4500 đồng, số tiền mua bút bằng $\frac{1}{3}$ số tiền mua truyện. Hỏi cô giáo đã mua phần thưởng hết tất cả bao nhiêu tiền ?

*Bài giải*

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

## Bài 158. ÔN TẬP VỀ BIỂU ĐỒ

**1.** Nhìn vào biểu đồ dưới đây, hãy khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

SỐ HÌNH CỦA BỐN TỔ ĐÃ CẮT ĐƯỢC

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tổ 1 | | | | ■ | ■ | | ▬ | ▬ |
| Tổ 2 | ▲ | ▲ | | ■ | | | | |
| Tổ 3 | ▲ | | | ■ | ■ | | | |
| Tổ 4 | ▲ | | | ■ | | | ▬ | ▬ |

a) Cả bốn tổ cắt được :

A. 3 hình B. 14 hình C. 10 hình

b) Tổ 1 cắt được nhiều hơn tổ 2 :

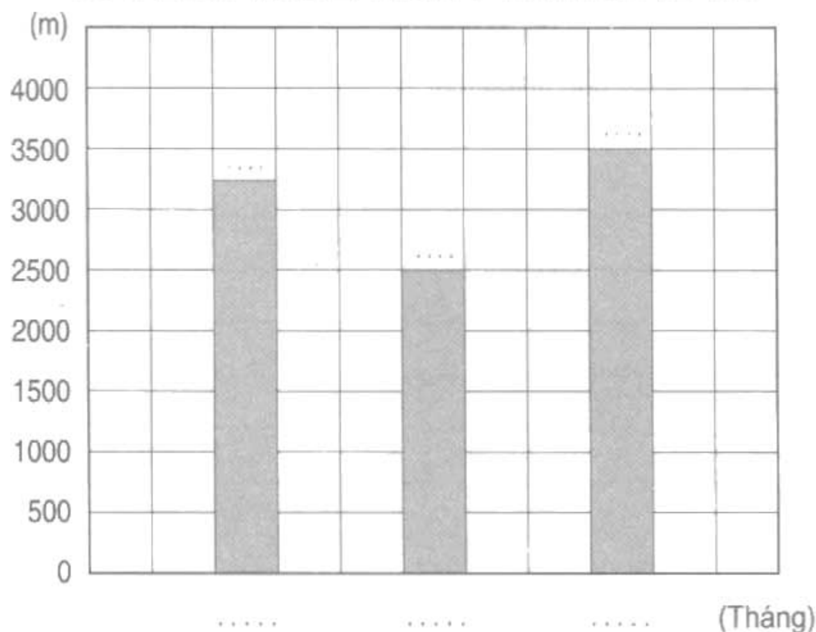
A. 1 hình B. 2 hình tam giác C. 2 hình vuông

c) Tổ 2 cắt được :

A. Nhiều hình tam giác nhất B. Nhiều hình chữ nhật nhất.

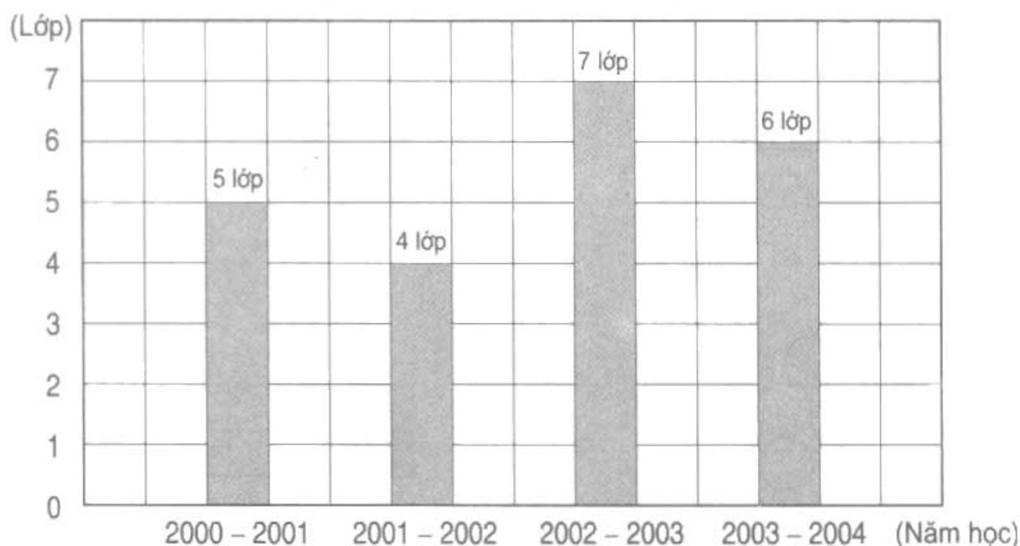
**2.** Một cửa hàng vải trong tháng 10 bán được 3250m, tháng 11 bán được 2500m và tháng 12 bán được 3500m vải. Hãy viết chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm trong biểu đồ dưới đây :

SỐ VẢI CỬA HÀNG BÁN ĐƯỢC TRONG BA THÁNG




**3.** Dựa vào biểu đồ dưới đây, hãy trả lời các câu hỏi sau :

SỐ LỚP MỘT CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC HOÀ BÌNH



a) Số lớp Một của Trường Tiểu học Hoà Bình năm học 2002 – 2003 nhiều hơn năm học 2000 – 2001 là bao nhiêu ?

b) Năm học 2003 – 2004 mỗi lớp Một có 30 học sinh. Hỏi trong năm học đó Trường Tiểu học Hoà Bình có bao nhiêu học sinh lớp Một ?

c) Năm học 2001 – 2002 mỗi lớp Một có 35 học sinh. Hỏi năm học đó trường có ít hơn năm học 2003 – 2004 bao nhiêu học sinh lớp Một ?

*Trả lời :*

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

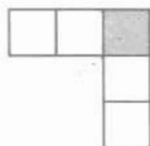
..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

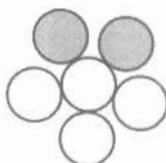
## Bài 159. ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ

**1.** Nối phân số $\frac{2}{5}$ với hình biểu thị phân số đó :



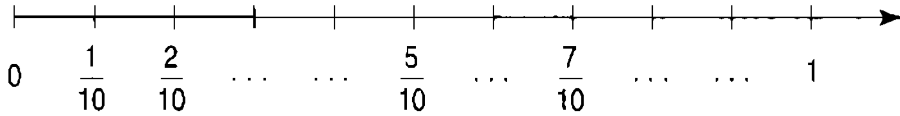


$\frac{2}{5}$





**2.** Viết tiếp vào chỗ chấm :




**3.** Rút gọn phân số :

$\frac{15}{18}$ = ............. = ..... ; $\frac{14}{40}$ = ............. = ..... ; $\frac{18}{24}$ = ............. = .....

$\frac{25}{35}$ = ............. = ..... ; $\frac{60}{12}$ = ............. = ..... ; $\frac{100}{1000}$ = ............. = .....

**4.** Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{3}{5}$ và $\frac{4}{7}$

$\frac{3}{5}$ = ................ = ........

$\frac{4}{7}$ = ................ = ........

b) $\frac{1}{4}$ ; $\frac{1}{5}$ và $\frac{1}{2}$

$\frac{1}{4}$ = ............................

$\frac{1}{5}$ = ............................

$\frac{1}{2}$ = ............................

**5.** Sắp xếp các phân số $\frac{1}{3}$ ; $\frac{1}{6}$ ; $\frac{5}{2}$ ; $\frac{3}{2}$ theo thứ tự từ bé đến lớn :

..........................................................................................................................

## Bài 160. ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ

**1.** Tính :

a) $\frac{2}{5} + \frac{1}{5}$ = ..... ; $\frac{3}{5} - \frac{2}{5}$ = ..... ; $\frac{3}{5} - \frac{1}{5}$ = ..... ; $\frac{1}{5} + \frac{2}{5}$ = .....

b) $\frac{1}{3} + \frac{5}{12}$ = ........... = ............. ; $\frac{9}{12} - \frac{1}{3}$ = ........... = ............

$\frac{9}{12} - \frac{5}{12}$ = ........... = ............. ; $\frac{5}{12} + \frac{1}{3}$ = ........... = ............

**2.** Tính :

a) $\frac{2}{7} + \frac{3}{8}$ = ................ = .....  $\frac{4}{8} - \frac{2}{6}$ = ................ = .....

b) $\frac{3}{4} + \frac{1}{6}$ = ................ = .....  $\frac{3}{4} - \frac{2}{5}$ = ................ = .....

**3.** Tìm $x$ :

a) $x + \frac{1}{3} = \frac{4}{5}$  b) $x - \frac{1}{2} = \frac{2}{7}$

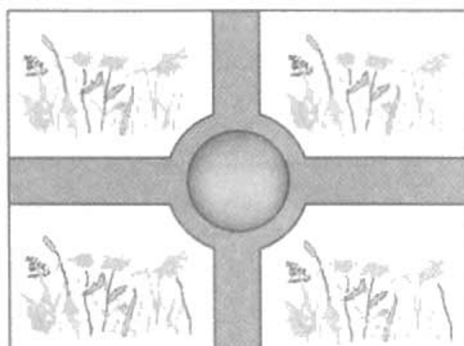
.................................  ....................................

.................................  ....................................

**4.** Diện tích vườn hoa được sử dụng như sau :

$\frac{3}{4}$ diện tích vườn dùng để trồng hoa ;

$\frac{1}{5}$ diện tích vườn dùng để làm đường đi.



a) Diện tích phần còn lại để xây bể nước bằng bao nhiêu phần diện tích của vườn hoa ?

b) Tính diện tích phần xây bể nước, biết vườn hoa là hình chữ nhật có chiều dài 20m, chiều rộng 15m.

*Bài giải*

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

**5.** Con sên thứ nhất trong 15 phút bò được $\frac{2}{5}$m. Con sên thứ hai trong $\frac{1}{4}$ giờ bò được 45cm. Hỏi con sên nào bò nhanh hơn và nhanh hơn bao nhiêu ?

*Bài giải*

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

## Bài 161. ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (tiếp theo)

**1.** Tính :

a) $\frac{3}{5} \times \frac{4}{7} =$ ....... ; $\frac{12}{35} : \frac{3}{5} =$ ....... ; $\frac{12}{35} : \frac{4}{7} =$ ....... ; $\frac{4}{7} \times \frac{3}{5} =$ ........

b) $\frac{13}{11} \times 2 =$ ....... ; $\frac{26}{11} : \frac{13}{11} =$ ....... ; $\frac{26}{11} : 2 =$ ........ ; $2 \times \frac{13}{11} =$ ........

**2.** Tìm $x$ :

a) $\frac{4}{7} \times x = \frac{1}{3}$

..............................

..............................

b) $x : \frac{2}{5} = \frac{2}{9}$

..............................

..............................

**3.** Tính :

a) $\frac{2}{3} \times \frac{1}{6} \times \frac{9}{11} =$ ......................

$=$ ......................

$=$ ......................

b) $\frac{2 \times 3 \times 4}{2 \times 3 \times 4 \times 5} =$ ......................

**4.** Một tờ giấy hình vuông có cạnh $\frac{2}{5}$ m.

a) Tính chu vi và diện tích tờ giấy hình vuông đó.

b) Bạn An cắt tờ giấy hình vuông đó thành các ô vuông, mỗi ô có cạnh $\frac{2}{25}$ m thì cắt được tất cả bao nhiêu ô vuông ?

c) Một tờ giấy hình chữ nhật có cùng diện tích với tờ giấy hình vuông đó và có chiều dài $\frac{4}{5}$ m. Tìm chiều rộng tờ giấy hình chữ nhật.

*Bài giải*

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

## Bài 162. ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (tiếp theo)

**1.** Tính theo hai cách :

a) $\left(\frac{6}{11}+\frac{5}{11}\right)\times\frac{3}{7}$

*Cách 1 :* ..........................................

..........................................

..........................................

*Cách 2 :* ..........................................

..........................................

..........................................

b) $\frac{3}{5}\times\frac{7}{9}-\frac{3}{5}\times\frac{2}{9}$

*Cách 1 :* ..........................................

..........................................

..........................................

*Cách 2 :* ..........................................

..........................................

..........................................

**2.** Tính :

a) $\frac{2\times3\times4}{3\times4\times5}=$ ..........................................

b) $\frac{2}{3}\times\frac{3}{4}\times\frac{4}{5}:\frac{1}{5}=$ ..........................................

**3.** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Cho $\frac{4}{5}:\frac{\square}{5}=\frac{1}{5}$.

Số thích hợp để viết vào $\square$ là : A. 1 B. 4 C. 5 D. 20.

**4.** Một tấm vải dài 25m. Đã may quần áo hết $\frac{4}{5}$ tấm vải đó. Số vải còn lại người ta đem may các túi, mỗi túi hết $\frac{5}{8}$ m vải. Hỏi may được tất cả mấy cái túi như vậy ?

*Bài giải*

..........................................

..........................................

..........................................

..........................................

..........................................

..........................................

..........................................

## Bài 163. ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (tiếp theo)

**1.** Viết phân số thích hợp vào ô trống :

a)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Số bị trừ | $\frac{4}{5}$ | | $\frac{12}{13}$ |
| Số trừ | $\frac{1}{15}$ | $\frac{2}{5}$ | |
| Hiệu | | $\frac{1}{6}$ | $\frac{4}{13}$ |

b)

| | | | |
|---|---|---|---|
| Thừa số | $\frac{2}{5}$ | | $\frac{4}{11}$ |
| Thừa số | $\frac{4}{7}$ | $\frac{1}{2}$ | |
| Tích | | $\frac{1}{6}$ | $\frac{7}{9}$ |

**2.** Tính :

a) $\frac{2}{3} + \frac{5}{9} - \frac{3}{4}$ = ........................

= ........................

= ........................

b) $\frac{2}{7} : \frac{2}{3} - \frac{1}{7}$ = ........................

= ........................

= ........................

c) $\frac{2}{5} \times \frac{1}{4} : \frac{3}{8}$ = ........................

= ........................

= ........................

= ........................

**3.** Người ta cho một vòi nước chảy vào bể chưa có nước, giờ thứ nhất chảy được $\frac{2}{7}$ bể, giờ thứ hai chảy tiếp được $\frac{2}{7}$ bể.

a) Hỏi sau 2 giờ vòi nước đó chảy vào được mấy phần bể ?

b) Nếu đã dùng hết một lượng nước bằng $\frac{1}{3}$ bể thì lượng nước còn lại chiếm mấy phần bể ?

*Bài giải*

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

........................................................................................................................

**4.**  ?

$$\frac{4}{5} + \frac{4}{5} + \frac{4}{5} + \frac{4}{5} \ ... \ \frac{4}{5} \times 5$$

## BÀI 164. ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG

**1.** Viết đầy đủ bảng đơn vị đo khối lượng sau :

| Lớn hơn ki-lô-gam | | | Ki-lô-gam | Bé hơn ki-lô-gam | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | kg | | | |
| | | | 1kg<br>= 10hg<br>= 1000g | | | |

**2.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 7 yến = .......... kg

60kg = .......... yến

$\frac{1}{5}$ yến = .......... kg

4 yến 5kg = .......... kg

b) 6 tạ = .......... yến

200 yến = ....... tạ

$\frac{1}{2}$ tạ = .......... kg

5 tạ 5kg = ....... kg

c) 21 tấn = ....... tạ

$\frac{1}{10}$ tấn = ....... kg

530 tạ = ....... tấn

4 tấn 25kg = ....... kg

d) 1032kg = ....... tấn ...... kg

5890kg = ....... tạ ......... kg

**3.**



?

5kg 35g ... 5035g

1 tạ 50kg ... 150 yến

4 tấn 25kg ... 425kg

100g ... $\frac{1}{4}$ kg

**4.** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

12kg 45g = ................ g

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

A. 1245 B. 10 245

C. 12 045 D. 12 450

**5.** Cả bố và con cộng lại cân nặng 91kg. Bố cân nặng hơn con 41kg. Hỏi bố cân nặng bao nhiêu, con cân nặng bao nhiêu ?

*Bài giải*

.............................................................................................................................

.............................................................................................................................

.............................................................................................................................

.............................................................................................................................

.............................................................................................................................

.............................................................................................................................

## Bài 165. ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG (tiếp theo)

**1.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

1 thế kỉ = ........ năm
1 năm = ........ tháng
= ........ (hay ........) ngày
1 tháng = ........ (hay ........) ngày
(tháng hai có ........ ngày hay ........ ngày)

1 ngày = ........ giờ
1 giờ = ........ phút
1 phút = ........ giây

**2.** a) 6 giờ = ......... phút

9600 giây = ......... phút

1 giờ 36 phút = ......... phút

$\frac{1}{4}$ giờ = ......... phút

b) 12 phút = ......... giây

1 giờ = ......... giây

2 phút 15 giây = ......... giây

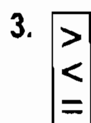
$\frac{1}{3}$ phút = ......... giây

c) 10 thế kỉ = ......... năm

1000 năm = ......... thế kỉ

6 năm 6 tháng = ......... tháng

$\frac{1}{2}$ ngày = ......... giờ

**3.** 

?

2 giờ 30 phút ... 180 phút
450 giây ... 7 phút 0 giây
$\frac{1}{10}$ thế kỉ ... 10 năm
36 tháng ... 3 năm 2 tháng

**4.** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Một đồng hồ bị chạy chậm 7 phút. Hiện tại đang là 11 giờ 5 phút. Hỏi đồng hồ đang chỉ mấy giờ ?

A. 10 giờ 58 phút
B. 11 giờ
C. 11 giờ 12 phút
D. 11 giờ 19 phút

## Bài 166. ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG (tiếp theo)

**1.** Viết tên, kí hiệu, quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích đã học vào chỗ chấm trong bảng sau :

| Tên | Kí hiệu | Quan hệ giữa các đơn vị |
|---|---|---|
| Mét vuông | ....... | $1m^2$ = ......... $dm^2$ = ......... $cm^2$ |
| ........................ | $dm^2$ | $1dm^2$ = ......... $cm^2$ |
| ........................ | $cm^2$ | $100cm^2$ = ......... $dm^2$ |
| ........................ | $km^2$ | $1km^2$ = ......... $m^2$ |

**2.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $4m^2$ = .......... $cm^2$

$16m^2$ = .......... $dm^2$

$308dm^2$ = .......... $cm^2$

$\frac{1}{2}m^2$ = .......... $dm^2$

$\frac{1}{2}dm^2$ = .......... $cm^2$

$\frac{1}{100}m^2$ = .......... $cm^2$

b) $700cm^2$ = ......... $dm^2$

$3400dm^2$ = ......... $m^2$

$50\,000cm^2$ = ......... $m^2$

$15m^2\ 9dm^2$ = ......... $dm^2$

$7dm^2\ 25cm^2$ = ......... $cm^2$

$28m^2\ 50cm^2$ = ............. $cm^2$

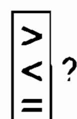
c) $948dm^2$ = ....... $m^2$ ....... $dm^2$

$705cm^2$ = ....... $dm^2$ ....... $cm^2$

$8791dm^2$ = ....... $m^2$ ....... $dm^2$

$30\,045cm^2$ = ....... $m^2$ ....... $cm^2$

**3.**



?

$3m^2\ 6dm^2$ ... $36dm^2$

$2dm^2\ 8cm^2$ ... $208cm^2$

$5dm^2\ 99cm^2$ ... $6dm^2$

$24m^2$ ... $240\,000cm^2$

**4.** Người ta trồng chè và cà phê trên một khu đất hình vuông có cạnh là 3km. Diện tích trồng cà phê gấp đôi diện tích trồng chè. Tính diện tích trồng chè và diện tích trồng cà phê.

*Bài giải*

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

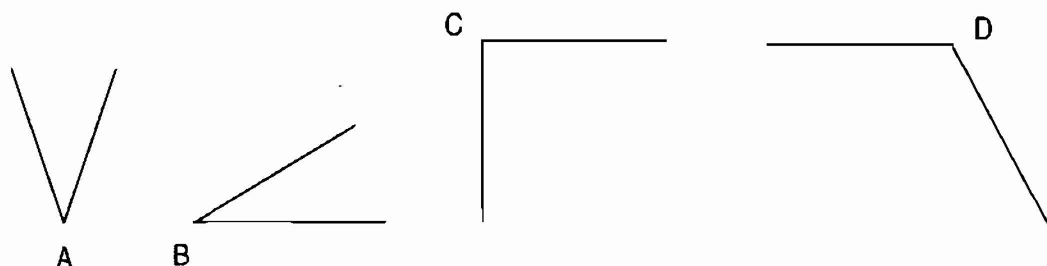
..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

## Bài 167. ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC

**1.**

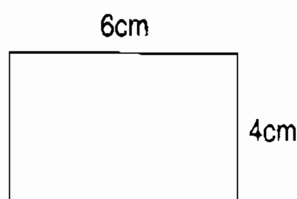



Góc vuông có đỉnh là ..................................

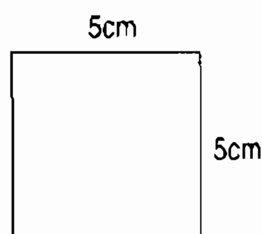
Góc nhọn có đỉnh là ..................................

Góc tù có đỉnh là ..................................

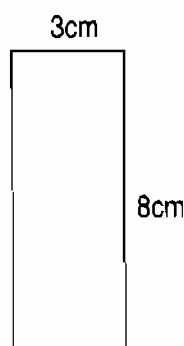
**2.**



Hình (1)



Hình (2)



Hình (3)

a) Viết vào ô trống :

| Hình | Chu vi | Diện tích |
|---|---|---|
| (1) | | |
| (2) | | |
| (3) | | |

b) Các hình có cùng chu vi là ..........................................................................................

Các hình có cùng diện tích là ..........................................................................................

**3.** a) Hãy vẽ một hình chữ nhật có chiều rộng 3cm và chiều dài 5cm.

b) Hãy kẻ thêm một đoạn thẳng để chia hình chữ nhật nói trên thành một hình vuông và một hình chữ nhật.

**4.** Một sân vận động hình chữ nhật có chiều dài 180m và chiều rộng 70m. Tính chu vi sân vận động đó.

*Bài giải*

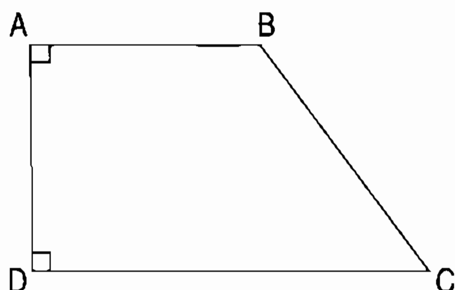
..........................................................................................................

..........................................................................................................

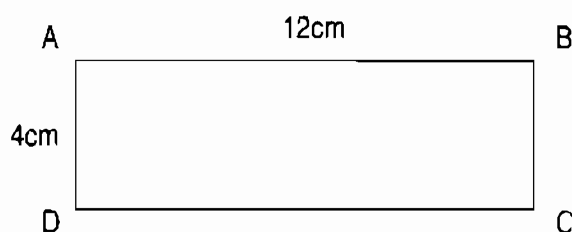
..........................................................................................................

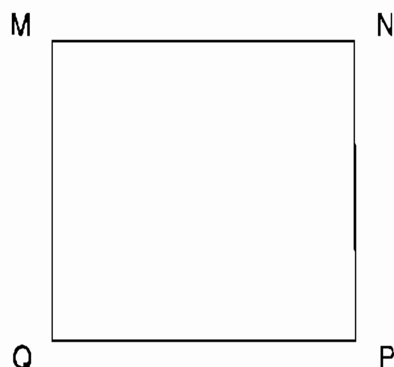
## Bài 168. ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC (tiếp theo)

1. Cho hình tứ giác ABCD có góc đỉnh A và góc đỉnh D là các góc vuông (xem hình vẽ). Hãy vẽ đường thẳng đi qua B và song song với cạnh AD.




2.



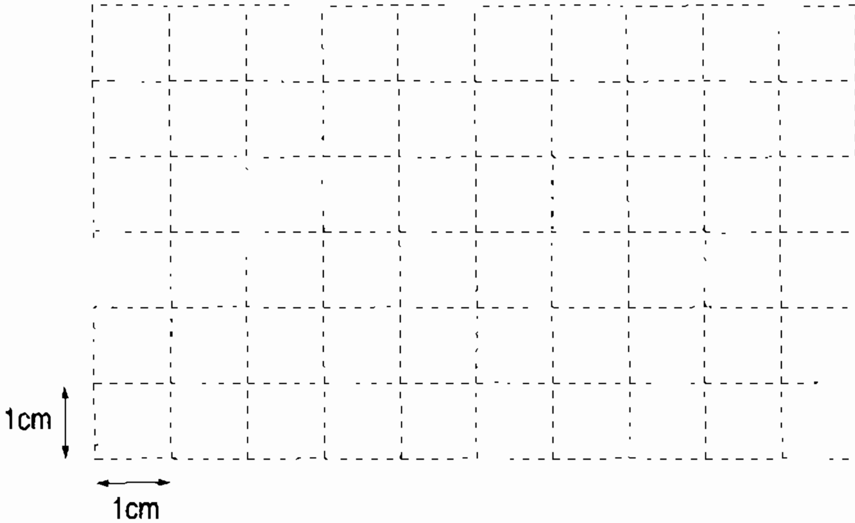




Hình chữ nhật ABCD có chu vi bằng chu vi của hình vuông MNPQ. Hãy khoanh vào chữ đặt trước số đo chỉ diện tích của hình vuông MNPQ.

A. $16cm^2$ B. $144cm^2$

C. $64cm^2$ D. $60cm^2$

**3.** Chọn 4 điểm thích hợp trên hình vẽ rồi nối để được :




a) Một hình vuông có diện tích là $16cm^2$.

b) Một hình chữ nhật có chu vi là 20cm.

**4.** Cho hình $\mathcal{H}$ tạo bởi hình chữ nhật ABCD và hình vuông DEFG.

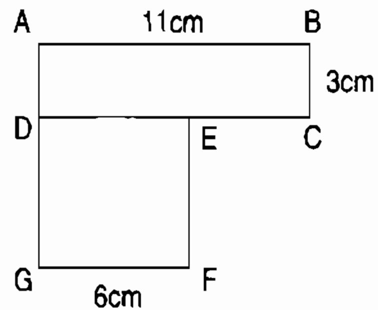
Điền số thích hợp vào chỗ chấm :

a) EC = ......... cm ;

AG = ......... cm.

b) Diện tích hình $\mathcal{H}$ là .......... $cm^2$.

c) Chu vi hình $\mathcal{H}$ là ......... cm.




Hình $\mathcal{H}$

## Bài 169. ÔN TẬP VỀ TÌM SỐ TRUNG BÌNH CỘNG

**1.** Tìm số trung bình cộng của các số sau :

a) 1038 ; 4957 và 2495

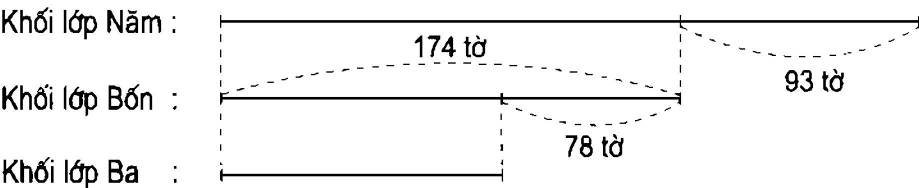
.......................................................

b) 3806 ; 7542 ; 1093 và 4215

.......................................................

2. Khối lớp Bốn mua nhiều hơn khối lớp Ba 78 tờ báo, nhưng lại mua ít hơn khối lớp Năm 93 tờ báo. Hỏi trung bình mỗi khối lớp mua bao nhiêu tờ báo, biết rằng khối lớp Bốn mua 174 tờ báo ?

*Tóm tắt*




*Bài giải*

.......................................................................................................................................

.......................................................................................................................................

.......................................................................................................................................

.......................................................................................................................................

.......................................................................................................................................

.......................................................................................................................................

.......................................................................................................................................

3. Viết số điểm trung bình vào ô trống :

| Tên HS | Điểm 6 | Điểm 7 | Điểm 8 | Điểm 9 | Điểm 10 | Điểm trung bình |
|---|---|---|---|---|---|---|
| An | Không có | 3 bài | 5 bài | 1 bài | 11 bài | |
| Bình | 12 bài | Không có | 5 bài | 2 bài | 1 bài | |

4. Một nhóm thợ lần đầu lĩnh 480 000 đồng và lần sau lĩnh 540 000 đồng. Hỏi trung bình mỗi người được lĩnh bao nhiêu tiền, nếu :

a) Nhóm đó có ba người ?

b) Nhóm đó có bốn người ?

*Bài giải*

a) ..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

b) ..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

## Bài 170. ÔN TẬP VỀ TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ HIỆU CỦA HAI SỐ ĐÓ

**1.** Tìm $x$ và $y$ :

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| $x + y$ | 83 | 105 | 1386 | 3284 | 75 413 | 620 378 |
| $x - y$ | 17 | 49 | 188 | 1086 | 23 795 | 157 932 |
| $x$ | | | | | | |
| $y$ | | | | | | |

**2.** Một trường có 1025 học sinh, trong đó số học sinh nữ ít hơn số học sinh nam là 147 bạn. Tính số học sinh nam, số học sinh nữ của trường đó.

*Bài giải*

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

3. Số trung bình cộng của hai số bằng 262. Số thứ nhất hơn số thứ hai là 226. Tìm hai số đó.

*Bài giải*

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

4. Số trung bình cộng của hai số bằng 1000. Nếu số thứ hai giảm đi 468 đơn vị thì được số thứ nhất. Tìm hai số đó.

*Bài giải*

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

..................................................................................................................................

# Bài 171. ÔN TẬP VỀ TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG HOẶC HIỆU VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

**1.** Tìm a và b :

| Tổng a + b | 234 | 136 | 816 | 1975 | 2856 |
|---|---|---|---|---|---|
| Tỉ số a : b | 1 : 2 | 3 : 1 | 6 : 2 | 2 : 3 | 5 : 2 |
| a | | | | | |
| b | | | | | |

**2.** Tìm $x$ và $y$ :

| Hiệu $x - y$ | 432 | 308 | 603 | 2000 | 2345 |
|---|---|---|---|---|---|
| Tỉ số $x : y$ | 4 : 1 | 2 : 1 | 6 : 3 | 5 : 3 | 7 : 2 |
| $x$ | | | | | |
| $y$ | | | | | |

**3.** Đoàn vận động viên có 370 người, trong đó số nữ bằng $\frac{2}{3}$ số nam. Hỏi đoàn đó có bao nhiêu vận động viên nam, có bao nhiêu vận động viên nữ ?

*Bài giải*

Ta có sơ đồ :

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

4. Tỉ số của hai số là 3 : 7. Tìm hai số đó, biết rằng nếu số bé tăng 76 đơn vị thì được số lớn.

*Bài giải*

..........................................................................................................................

Ta có sơ đồ :

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

..........................................................................................................................

## Bài 172. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Số dân của bốn tỉnh (theo số liệu năm 2003) được cho trong bảng sau :

| Tỉnh | Hà Giang | Quảng Bình | Ninh Thuận | Cà Mau |
|---|---|---|---|---|
| Số dân | 648 100 | 818 300 | 546 100 | 1 181 200 |

Tên của các tỉnh có số dân theo thứ tự từ ít đến nhiều (trong bảng trên) là :

..........................................................................................................................

**2.** Tính :

a) $\frac{4}{7} + \frac{5}{14} - \frac{1}{2} =$ ..............................................................................................................

b) $\frac{9}{17} + \frac{9}{34} \times \frac{2}{3} =$ ..............................................................................................................

c) $\frac{5}{9} \times \frac{3}{10} : \frac{7}{12} =$ ..............................................................................................................

**3.** Tìm $x$ :

a) $x - \frac{5}{6} = \frac{2}{3}$

..................................

..................................

b) $x : \frac{2}{5} = 10$

..................................

..................................

**4.** Tìm ba số tự nhiên liên tiếp biết tổng của ba số đó là 198.

*Bài giải*

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

..............................................................................................................................................

5. Một lớp học có 33 học sinh, trong đó số học sinh trai bằng $\frac{4}{7}$ số học sinh gái. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh trai ?

*Bài giải*

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

## Bài 173. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết (theo mẫu) :

| Số | 12 856 | 489 726 | 801 205 | 68 224 |
|---|---|---|---|---|
| Giá trị của chữ số 8 | 800 | | | |

2. Đặt tính rồi tính :

a) 52749 + 38426 ;

........................

........................

........................

b) 94802 – 45316 ;

........................

........................

........................

c) $417 \times 352$ ;

.......................

.......................

.......................

.......................

.......................

.......................

d) $95150 : 275$

.......................

.......................

.......................

.......................

**3.** $\boxed{\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}}$ ?

$\frac{5}{8} \dots \frac{8}{11}$

$\frac{7}{9} \dots \frac{5}{8}$

$\frac{12}{18} \dots \frac{18}{27}$

$\frac{25}{36} \dots \frac{25}{63}$

**4.** Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 200m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Người ta cấy lúa ở đó, tính ra cứ $100m^2$ thu hoạch được 55kg thóc. Hỏi đã thu hoạch được ở thửa ruộng đó bao nhiêu tạ thóc ?

*Bài giải*

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

..........................................................................................................................................

**5.** Tìm giá trị số của a và b, biết :

a) $\begin{array}{r} a\,b\,0 \\ -\quad a\,b \\ \hline 3\,7\,8 \end{array}$ a = ...........
b = ...........

b) $\begin{array}{r} a\,b\,0 \\ +\quad a\,b \\ \hline 5\,2\,8 \end{array}$ a = ...........
b = ...........

## Bài 174. LUYỆN TẬP CHUNG

**1.** Viết vào ô trống (theo mẫu) :

| Đọc số | Viết số | Số gồm có |
|---|---|---|
| Bốn trăm sáu mươi tám nghìn một trăm ba mươi lăm | 468 135 | 4 trăm nghìn, 6 chục nghìn, 8 nghìn, 1 trăm, 3 chục, 5 đơn vị |
| Năm triệu hai trăm năm mươi tư nghìn bảy trăm linh bốn | | |
| Mười hai triệu không trăm chín mươi nghìn không trăm linh hai | | |

**2.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 3 yến = ....... kg　　1 yến 5kg = ....... kg　　50kg = ....... yến

b) 6 tạ = ....... kg　　2 tạ 25kg = ....... kg　　500kg = ....... tạ

9 tạ = ....... yến　　3 tạ 5kg = ....... kg　　1000kg = ....... tạ = ....... tấn

c) 1 tấn = ........ kg　　2 tấn = ........ kg　　5000kg = ....... tấn

1 tấn = ........ tạ　　12 tấn = ........ kg　　4 tấn 70kg = ......... kg.

**3.** Tính :

a) $\frac{3}{4} + \frac{1}{2} + \frac{5}{8} =$ ..................................................................................................

b) $\frac{5}{7} + \frac{9}{8} - \frac{15}{28} =$ ..................................................................................................

c) $\frac{11}{30} - \frac{9}{25} \times \frac{15}{27} =$ ..................................................................................................

d) $\frac{3}{4} : \frac{5}{8} : \frac{3}{10} =$ ..................................................................................................

**4.** Có 40 học sinh đang tập hát, trong đó số học sinh trai bằng $\frac{3}{5}$ số học sinh gái. Hỏi có bao nhiêu học sinh trai đang tập hát ?

*Bài giải*

..................................................................................................

..................................................................................................

..................................................................................................

..................................................................................................

..................................................................................................

..................................................................................................

..................................................................................................

5. Hình nào có đặc điểm thích hợp thì viết dấu (×) vào ô trống tương ứng :

| Tên hình / Đặc điểm | Hình vuông | Hình chữ nhật | Hình bình hành | Hình thoi |
|---|---|---|---|---|
| Có hai cạnh đối diện song song và bằng nhau | | | | |
| Có 4 góc vuông | | | | |
| Có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường | | | | |
| Có hai đường chéo vuông góc với nhau | | | | |
| Có 4 cạnh bằng nhau | | | | |

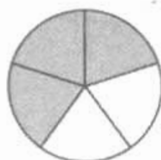
## Bài 175. TỰ KIỂM TRA

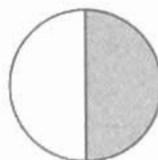
**Phần 1.** Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

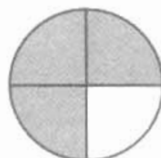
**1.** Giá trị của chữ số 8 trong số 985 672 là :

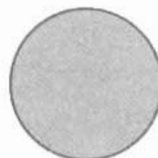
A. 8 B. 800 C. 8000 D. 80 000

**2.** Đã tô đậm $\frac{3}{5}$ hình tròn nào ?

A. 

B. 

C. 

D. 

**3.** Cho phép cộng : $\frac{4}{5} + \frac{4}{5}$. Cách tính nào đúng ?

A. $\frac{4}{5} + \frac{4}{5} = \frac{4+4}{5+5}$

B. $\frac{4}{5} + \frac{4}{5} = \frac{4}{5+5}$

C. $\frac{4}{5} + \frac{4}{5} = \frac{4+4}{5}$

D. $\frac{4}{5} + \frac{4}{5} = \frac{4 \times 5 + 4 \times 5}{5}$

**4.** Phân số $\frac{5}{6}$ bằng phân số nào dưới đây ?

A. $\frac{20}{18}$

B. $\frac{20}{24}$

C. $\frac{24}{20}$

D. $\frac{18}{20}$

**5.** Nền một phòng học hình chữ nhật có chiều rộng khoảng :

A. 5dm

B. 50m

C. 5mm

D. 5m

**Phần 2.** Tính :

**1.** $\frac{9}{16} - \frac{3}{8} =$ ..............................................................................................

**2.** $\frac{5}{9} \times \frac{3}{8} =$ ..............................................................................................

**3.** $\frac{5}{6} + \frac{9}{12} : \frac{18}{5} =$ ..............................................................................................

**4.** $\frac{1}{2} : \frac{1}{2} : \frac{1}{2} =$ ..............................................................................................

**Phần 3.** Giải bài toán :

Một mảnh đất hình chữ nhật có nửa chu vi là 64m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Tính diện tích của mảnh đất đó.

*Bài giải*

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

..........................................................................................................................................................

VỞ BÀI TẬP TOÁN 4 - TẬP HAI

*(Tái bản lần thứ sáu)*

*Chịu trách nhiệm xuất bản :*
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

*Biên soạn :*
ĐỖ ĐÌNH HOAN (Chủ biên) - NGUYỄN ÁNG
VŨ QUỐC CHUNG - ĐỖ TIẾN ĐẠT - ĐỖ TRUNG HIỆU
TRẦN DIÊN HIỂN - ĐÀO THÁI LAI - PHẠM THANH TÂM
KIỀU ĐỨC THÀNH - LÊ TIẾN THÀNH - VŨ DƯƠNG THỤY
*Biên tập lần đầu :*
NGUYỄN THỊ BÌNH - LÊ HỒNG VÂN
*Biên tập tái bản :*
NGUYỄN THỊ BÌNH
*Biên tập mĩ thuật :*
TÀO THANH HUYỀN
*Thiết kế sách :*
NGUYỄN THANH LONG
*Trình bày bìa :*
TÀO THANH HUYỀN
*Minh hoạ :*
NGUYỄN THỊ HỒNG VY
*Sửa bản in :*
PHÒNG SỬA BẢN IN (NXB GIÁO DỤC TẠI HÀ NỘI)
*Chế bản :*
CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG



---

Số Đăng kí XB : 01-2011/CXB/713-1235/GD Mã số : 1B413T1

In 70.000 cuốn (QĐ03 BT/KH2011), khổ 17 x 24 cm.
In tại Công ty Cổ phần In Công Đoàn Việt Nam, 167 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội.
Số in: 125. In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2011.







# VỞ BÀI TẬP DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 4

1. **Vở bài tập Tiếng Việt 4** (tập một, tập hai)
2. **Vở bài tập Toán 4** (tập một, tập hai)
3. **Vở bài tập Khoa học 4**
4. **Vở bài tập Lịch sử 4**
5. **Vở bài tập Địa lí 4**
6. **Vở bài tập Đạo đức 4**
7. **Vở Tập vẽ 4**
8. **Thực hành Kĩ thuật 4**
9. **Let's Learn English - Book 2 - Workbook**

*Bạn đọc có thể mua sách tại các Công ty Sách – Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam :*

– Tại TP. Hà Nội : 187 Giảng Võ ; 232 Tây Sơn ; 23 Tràng Tiền ; 25 Hàn Thuyên ; 32E Kim Mã ; 14/3 Nguyễn Khánh Toàn ; 67B Cửa Bắc.

– Tại TP. Đà Nẵng : 78 Pasteur ; 247 Hải Phòng.

– Tại TP. Hồ Chí Minh : 104 Mai Thị Lựu ; 2A Đinh Tiên Hoàng, Quận 1 ; 240 Trần Bình Trọng ; 231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5.

– Tại TP. Cần Thơ : 5/5 Đường 30/4.

– Tại Website bán sách trực tuyến : www.sach24.vn

**Website: www.nxbgd.vn**






**Giá: 7.200đ**